



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ DI CHÚC VÀ LẬP DI CHÚC



**NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA**

NHUNG ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ DI CHỨC VÀ LẬP DI CHỨC

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Thành viên

TS. NGUYỄN AN TIÊM

TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

Luật gia: TIỀN THÀNH

**NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT
VỀ DI CHỨC VÀ LẬP DI CHỨC**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2012**

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Thành viên

TS. NGUYỄN AN TIÊM

TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

CHU DAN CUA NHA XUAT BAN

Di chúc là ý chí cuối cùng và sự định đoạt về tài sản của một người sau khi người đó chết. Tuy nhiên, việc lập di chúc theo hình thức nào, ai là người có quyền lập di chúc; quyền của người lập di chúc; điều kiện của một bản di chúc hợp pháp, hiệu lực của di chúc, v.v., là những vấn đề phải luôn tuân theo quy định của pháp luật, nhằm bảo đảm ổn định các quan hệ xã hội, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân có liên quan, giữ gìn sự yêu thương, đoàn kết trong mỗi gia đình, gia tộc và toàn xã hội, giữ gìn và phát huy truyền thống quý báu của con người Việt Nam.

Để giúp bạn đọc có được những thông tin cần thiết trong lĩnh vực nêu trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách: ***Những điều cần biết về di chúc và lập di chúc*** của Luật gia Tiến Thành. Nội dung cuốn sách gồm hai phần: Phần thứ nhất là các câu hỏi và trả lời về di chúc và thừa kế theo di chúc; phần thứ hai là hình thức, nội dung di chúc và trình tự, thủ tục công chứng, chứng thực, gửi giữ di chúc, v.v..

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 8 năm 2012

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

PHẦN I

HỎI - ĐÁP VỀ DI CHỨC
VÀ THỪA KẾ THEO DI CHỨC

Câu hỏi 1. Di chúc là gì? Khi nào thì một người được quyền lập di chúc?

Trả lời:

Di chúc là sự bày tỏ ý chí của một người (người để lại di sản) nhằm định đoạt toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc một phần tài sản của mình sẽ được chuyển giao cho một hoặc nhiều người khác sau khi người đó (người để lại di sản) chết. Sự bày tỏ ý chí được thực hiện thông qua hình thức bằng văn bản (gọi là di chúc bằng văn bản), hoặc bằng lời nói miệng (gọi là di chúc miệng). Sự bày tỏ ý chí này gọi là lập di chúc (*Điều 646 Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 của Quốc hội (sau đây gọi là Bộ luật dân sự năm 2005).*

Nội dung di chúc thể hiện ý chí của một bên là người để lại di sản khi người đó lập di chúc và chỉ được thực hiện sau khi người để lại di sản chết. Vì vậy:

- Người để lại di sản không bị ràng buộc bởi di chúc do chính mình đã lập ra. Người đó có thể sửa đổi di chúc hoặc huỷ bỏ di chúc đã lập bằng một di chúc khác lập ra sau;

- Không có sự ràng buộc giữa người lập di chúc và người được chỉ định là người thừa kế theo di chúc hoặc của bất kỳ người nào khác trong thời gian người lập di chúc còn sống;

- Sau khi người lập di chúc chết, người được chỉ định là người thừa kế theo di chúc sẽ có quyền bày tỏ ý chí của mình nhận hay không nhận tài sản của người lập di chúc để lại.

Pháp luật quy định người có tài sản thì có quyền lập di chúc. Theo đó, mọi cá nhân với tư cách là chủ sở hữu (tài sản và quyền tài sản), chủ sử dụng (đối với quyền sử dụng đất, quyền sử dụng mặt nước, quyền sử dụng rừng) đều có quyền định đoạt tài sản theo ý chí của mình. Vì vậy, mọi cá nhân không phân biệt nam, nữ, tuổi tác, địa vị xã hội, tôn giáo đều có quyền lập di chúc để chỉ định người thừa kế di sản sau khi mình chết, hoặc để lại tài sản của mình cho người khác thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, pháp luật cũng quy định một cách cụ thể về các hạn chế việc lập di chúc trong những trường hợp nhất định:

- Đối với người từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi, có tài sản có quyền lập di chúc nhưng phải được

sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ của người đó trong việc lập di chúc;

- Người từ đủ 18 tuổi trở lên bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không thể nhận thức được và không thể làm chủ được hành vi của mình, thì không thể lập di chúc (vì đó là người mất năng lực hành vi dân sự).

Nội dung này, xin xem cụ thể ở các câu hỏi sau.

Câu hỏi 2. Di sản là gì? Những tài sản, quyền tài sản nào được xác định là di sản thừa kế?

Trả lời:

Di sản là tài sản của người chết để lại, có di chúc hoặc không có di chúc.

Theo quy định tại Điều 634 Bộ luật dân sự năm 2005; di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.

Theo quy định của pháp luật dân sự, thì di sản bao gồm tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá, quyền tài sản thuộc sở hữu của người để lại di sản. Trong các quy phạm pháp luật cũng như trên thực tế chỉ gọi các tài sản này là di sản khi chủ sở hữu tài sản (hoặc phần tài sản) đã chết.

Dựa vào tính độc lập của tài sản thuộc di sản của người chết có thể phân chia di sản thành di sản thuộc sở hữu riêng của người để lại di sản

(như các tư liệu sinh hoạt, tiền, vàng, bạc, nhà ở, vốn cổ phần, tư liệu sản xuất mà người đó sử dụng để tiến hành sản xuất kinh doanh, thành lập doanh nghiệp tư nhân, hoặc góp vào công ty), hoặc di sản thuộc sở hữu chung của người để lại di sản với người khác (như phần tài sản được tặng cho chung, được thừa kế chung hoặc cùng mua chung với người khác, hoặc tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng). Người để lại di sản chỉ được định đoạt đối với tài sản thuộc sở hữu riêng của mình và phần tài sản (hoặc giá trị phần tài sản) thuộc sở hữu của mình trong khối tài sản chung với người khác.

Căn cứ vào loại tài sản mà người chết để lại, di sản được phân chia thành các loại sau:

- Di sản là hiện vật và tiền sẵn có của người để lại di sản trước khi chết.

- Di sản là tài sản hình thành trong tương lai. Đây là loại tài sản sẽ phát sinh trong quá trình sử dụng vốn, tài sản của người để lại di sản trước khi chết. Tài sản này có thể được hình thành sau khi người để lại di sản chết. Ví dụ: lợi tức từ cổ phần hoặc cổ phiếu hoặc quyền tác giả hoặc các quyền về sở hữu trí tuệ khác;

- Di sản là quyền tài sản, phát sinh từ việc Nhà nước giao các quyền tài sản, từ quan hệ hợp đồng hoặc ngoài hợp đồng. Ví dụ: quyền sử dụng đất, quyền đòi nợ về những món tiền mà người

chết đã cho vay khi còn sống, quyền đòi tiền làm thuê chưa trả hết cho người chết khi còn sống, quyền đòi bồi thường thiệt hại do việc người khác đã gây thiệt hại cho người để lại di sản khi người đó còn sống...

- Di sản là quyền tài sản phát sinh sau khi một người đã chết và do sự kiện chết đó. Trong hợp đồng bảo hiểm tính mạng hoặc bảo hiểm nhân thọ, nếu khi lập hợp đồng bảo hiểm không nói rõ ai sẽ được hưởng số tiền bảo hiểm, thì khi người mua bảo hiểm chết, quyền đòi số tiền bảo hiểm do cơ quan bảo hiểm trả thuộc di sản của người mua bảo hiểm và thuộc về tất cả những người thừa kế theo pháp luật. Trường hợp, hành khách mua vé đi các phương tiện vận tải có bảo hiểm mà xảy ra tai nạn làm cho người đó chết, thì quyền yêu cầu cơ quan bảo hiểm chi trả tiền bảo hiểm thuộc di sản của hành khách đã chết đó.

Trong hợp đồng bảo hiểm đã xác định rõ số tiền bảo hiểm thuộc về ai thì chỉ người đó có quyền yêu cầu chi trả tiền bảo hiểm sau khi người mua bảo hiểm chết.

Di sản không bao gồm những quyền tài sản gắn với nhân thân người để lại di sản. Ví dụ: quyền của người để lại di sản khi còn sống được hưởng lương hưu, hưởng trợ cấp thương tật, được cấp dưỡng của người để lại di sản khi còn sống do quan

hệ hôn nhân và gia đình. Những quyền tài sản này chấm dứt khi người để lại di sản chết và không chuyển cho những người thừa kế. Tiền lương hưu, tiền trợ cấp thương tật, tiền cấp dưỡng mà người để lại di sản được hưởng khi còn sống nhưng chưa lĩnh thì được nhận đến thời điểm người đó chết và gộp vào khối di sản.

Xuất phát từ tính đặc thù của loại quyền tài sản là quyền sử dụng đất cần có một số quy định riêng về người thừa kế đã được quy định tại Chương XXXIII Phần thứ năm quy định về chuyển quyền sử dụng đất của Bộ luật dân sự năm 2005, hoặc trình tự, thủ tục nhận thừa kế quyền sử dụng đất được quy định trong Luật đất đai hiện hành¹ và các văn bản hướng dẫn thi hành. Còn các quy định khác liên quan đến thừa kế quyền sử dụng đất (như quy định chung về người thừa kế, người để lại di sản cách thức lập di chúc để lại thừa kế quyền sử dụng đất, phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất...) cũng được áp dụng quy định tại Phần thứ tư Bộ luật dân sự năm 2005 như đối với các loại tài sản khác.

1. Luật đất đai năm 2003 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung Điều 126 Luật nhà ở và Điều 121 của Luật đất đai năm 2009, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản năm 2009, Luật tổ tụng hành chính năm 2010 (BT).

Câu hỏi 3. Thế nào là người thừa kế? Một người phải có điều kiện gì để được xác định là người thừa kế?

Trả lời:

Người thừa kế là người được hưởng di sản của người chết để lại theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật. Trong quan hệ thừa kế theo pháp luật, thì người thừa kế chỉ có thể là cá nhân có quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc có quan hệ nuôi dưỡng với người để lại di sản; còn trong quan hệ thừa kế theo di chúc, thì người thừa kế có thể là cá nhân, Nhà nước, hoặc cơ quan, tổ chức, tùy thuộc vào ý nguyện của người để lại di sản.

Theo quy định của pháp luật thì, người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trong trường hợp người thừa kế theo di chúc là cơ quan, tổ chức thì phải là cơ quan, tổ chức tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Điều kiện để cá nhân trở thành người thừa kế: là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế. Ví dụ, A có khối tài sản trị giá 120 triệu đồng. A lập di chúc trong đó chia đều cho 4 người là bố, mẹ, vợ và con của A mỗi người được hưởng 1/4 khối di sản. Nhưng bố, mẹ của A chết ngày 20-7-2006, A chết

ngày 30-7-2006, thì bố, mẹ của A không được hưởng di sản của A. Bởi vì, chỉ người còn sống vào thời điểm mở thừa kế mới được hưởng quyền thừa kế di sản của A. Phần di sản chia cho bố, mẹ của A theo di chúc sẽ được chia theo quy định của pháp luật.

Người thừa kế là cá nhân còn có thể là người sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế, nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Quy định này còn phụ thuộc vào việc di sản thừa kế được chia theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật. Nếu là thừa kế theo pháp luật, thì chỉ con của người thừa kế đã thành thai tại thời điểm mở thừa kế, sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế mới được quyền hưởng di sản. Nếu là thừa kế theo di chúc, thì người để lại di chúc có quyền để lại di sản cho bất cứ ai, do đó, người đã thành thai, sinh ra và còn sống sau khi người để lại di sản chết có thể là con của bất cứ ai mà người lập di chúc muốn cho hưởng di sản. Vì vậy, có thể xảy ra hai trường hợp sau đây:

- Nếu trong di chúc chỉ rõ người lập di chúc muốn để lại di sản cho người đã thành thai và nói rõ là con của cha, mẹ nào, thì phải xác định người đó đã thành thai vào thời điểm mở thừa kế, và người đó phải là con của cha, mẹ đã được nêu trong di chúc.

- Trong trường hợp người để lại di sản không

nói rõ là con của cha, mẹ nào, thì chỉ cần xác định người đó đã thành thai vào thời điểm mở thừa kế, sinh ra và còn sống sau khi người để lại di sản chết. Người đó sẽ có quyền thừa kế di sản theo di chúc mà không cần xác định cha là ai.

Điều kiện để một cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc là cơ quan, tổ chức được thừa kế phải còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế. Điều đó có nghĩa là tại thời điểm mở thừa kế, cơ quan, tổ chức được chỉ định trong di chúc là được thừa kế di sản của người lập di chúc vẫn đang hoạt động bình thường, chưa bị giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản. Tuy nhiên, cũng có trường hợp đặc biệt cần lưu ý, trong di chúc người để lại di sản chỉ định để lại toàn bộ di sản cho một pháp nhân, nhưng vào thời điểm mở thừa kế pháp nhân này đã sáp nhập với một pháp nhân cùng loại. Trường hợp này thì pháp nhân sáp nhập được hưởng di sản, vì mặc dù pháp nhân cũ không còn tồn tại một cách độc lập nữa nhưng pháp nhân mới vẫn kế tục nhiệm vụ của pháp nhân cũ.

Điều luật không quy định cụ thể Nhà nước là người thừa kế theo di chúc mà chỉ quy định chung là cơ quan, tổ chức (có thể của Nhà nước hoặc không phải của Nhà nước). Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 4 Điều 637 Bộ luật dân sự năm 2005 thì Nhà nước *"cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại"* khi Nhà nước hưởng

di sản theo di chúc. Vì vậy, cần phải hiểu rằng: người thừa kế không chỉ là cá nhân, cơ quan, tổ chức, mà còn có thể là Nhà nước, khi một cá nhân nào đó lập di chúc chỉ định Nhà nước được thừa kế di sản của họ.

Câu hỏi 4. Người để lại di sản khi lập di chúc phải có điều kiện gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 647 Bộ luật dân sự năm 2005, người để lại di sản khi lập di chúc phải bảo đảm các điều kiện sau:

1. Trước tiên, khi lập di chúc để lại di sản, người lập di chúc phải là người đã thành niên, không bị bệnh tâm thần hoặc bệnh nào khác mà không thể nhận thức được và không thể làm chủ được hành vi của mình. Theo Điều 18 Bộ luật dân sự năm 2005 thì người thành niên là người từ đủ 18 tuổi trở lên. Người tuy chưa đủ 18 tuổi nhưng đã đủ 15 tuổi cũng có thể lập di chúc với điều kiện phải được sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ của người đó trong việc lập di chúc. Quy định này là phù hợp với quy định của Bộ luật lao động hiện hành về độ tuổi tối thiểu có thể tham gia lao động là đủ 15 tuổi trở lên. Người từ đủ 15 tuổi trở lên có thể có tài sản riêng, bởi vậy, họ có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình. Tuy nhiên, vì người từ đủ 15 tuổi đến

chưa đủ 18 tuổi là người chưa thành niên, để bảo vệ quyền lợi cho người chưa thành niên, pháp luật quy định việc lập di chúc của họ phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

Người bị hạn chế về thể chất hoặc người không biết chữ nhưng đã thành niên cũng có quyền lập di chúc. Tuy nhiên, di chúc của những đối tượng này phải được người làm chứng lập thành văn bản và có chứng nhận của cơ quan Công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

2. Điều kiện tiếp theo, người để lại di sản khi lập di chúc chỉ được quyền định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của mình (đối với quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng...).

Câu hỏi 5. Thế nào là bản di chúc được coi là hợp pháp?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật, để di chúc được coi là hợp pháp, có giá trị pháp lý thì việc lập di chúc phải tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện dưới đây:

1. *Người để lại di sản lập di chúc trong trạng thái minh mẫn, sáng suốt.*

Lập di chúc là hành vi của chủ sở hữu (chủ sử dụng tài sản) định đoạt tài sản của mình để lại sau khi chết nên chủ sở hữu (chủ sử dụng tài sản) phải nhận thức được và làm chủ được hành vi đó khi

thực hiện quyền định đoạt của chủ sở hữu (chủ sử dụng tài sản). Điều kiện minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc là điều kiện đầu tiên, có ý nghĩa rất quan trọng trong việc đánh giá di chúc có giá trị pháp lý hay không, nhằm bảo đảm tính chính xác theo ý chí của người để lại di sản;

2. *Người để lại di sản lập di chúc hoàn toàn tự nguyện*, không bị chi phối về tinh thần, tâm lý hoặc thể chất bởi thủ đoạn hay hành vi lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép của người khác mà phải lập di chúc;

3. *Nội dung của di chúc không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội*. Ví dụ: trong trường hợp người lập di chúc định đoạt tài sản thuộc sở hữu của người khác, hoặc chỉ định người thừa kế theo di chúc với điều kiện người đó phải gây thương tích cho một người khác, thì nội dung đó của di chúc là trái pháp luật và đạo đức xã hội và không được coi là hợp pháp;

4. *Hình thức của di chúc không trái quy định của pháp luật*.

Di chúc của người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi được coi là hợp pháp là di chúc bằng văn bản thỏa mãn các điều kiện trên và được sự đồng ý của cha mẹ, hoặc người giám hộ.

Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng, chứng thực.

Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người lập di chúc miệng thể hiện ý chí trước ít nhất hai người làm chứng, người làm chứng phải ghi chép lại nội dung và ký tên xác nhận bản di chúc miệng; đồng thời bản di chúc này phải được công chứng, chứng thực trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày người lập di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng.

Câu hỏi 6. Người lập di chúc có những quyền gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 648 Bộ luật dân sự năm 2005, người lập di chúc có những quyền sau:

1. Chỉ định cụ thể một hoặc nhiều người được hưởng di sản của người lập di chúc sau khi người đó chết. Người lập di chúc có thể chỉ định cá nhân, tổ chức, cơ quan nhà nước hoặc Nhà nước là người hưởng di sản. Cá nhân được chỉ định là người hưởng di sản không nhất thiết phải là người thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản.

2. Người để lại di sản cũng có quyền truất quyền hưởng di sản của một hoặc nhiều người thừa kế theo pháp luật.

3. Quyết định phân chia di sản cho người thừa kế hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản, hoặc được nhận một số hiện vật hoặc một số tiền nhất định trong khối di sản...

4. Dành một phần tài sản trong khối di sản để

tặng cho người khác sau khi người lập ra di chúc chết. Tài sản tặng cho này gọi là vật di tặng.

5. Người để lại di sản lập di chúc còn có thể dành một phần tài sản trong khối di sản dùng vào việc thờ cúng.

6. Giao nghĩa vụ cho người thừa kế theo di chúc trong phạm vi di sản hoặc phần di sản người đó được hưởng. Ví dụ, giao cho người thừa kế theo di chúc nghĩa vụ trả một món nợ mà người để lại di sản đã vay khi còn sống. Tuy nhiên, người thừa kế theo di chúc chỉ phải thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi di sản của người chết để lại mà mình được hưởng.

7. Chỉ định trong di chúc người giữ di chúc nhằm bảo đảm di chúc không bị thất lạc, bị người khác tẩu tán, chiếm đoạt, hoặc chỉ định người quản lý di sản để bảo quản di sản cũng như việc xác định thù lao cho người giữ di chúc, thù lao cho người quản lý di sản.

Câu hỏi 7. Người để lại di sản có thể lập di chúc dưới những hình thức nào?

Trả lời:

Pháp luật quy định có hai hình thức lập di chúc: Đó là di chúc bằng văn bản và di chúc miệng.

Hình thức của di chúc là sự thể hiện ý chí của người để lại di sản ra bên ngoài cho người khác biết, nhằm làm căn cứ để thực hiện ý chí của

người để lại di sản sau khi người đó chết. Vì vậy, di chúc trước hết phải được lập thành văn bản. Di chúc bằng văn bản được chia thành nhiều loại:

- Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng.

- Di chúc bằng văn bản có người làm chứng.

- Di chúc bằng văn bản có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

- Di chúc bằng văn bản có công chứng của cơ quan Công chứng.

Mỗi một loại di chúc khi được lập đều phải tuân theo những điều kiện nhất định. Các hình thức di chúc bằng văn bản nói trên đều có giá trị pháp lý như nhau. Tuy nhiên, khi lập di chúc bằng văn bản, người lập di chúc cần lưu ý phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập di chúc. Vì pháp luật quy định người lập di chúc có quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế di chúc. Do đó di chúc được lập sau sẽ có giá trị pháp lý huỷ bỏ phần di chúc lập trước có nội dung trái với di chúc lập sau.

Trong một số trường hợp nhất định (như đang bị đe dọa về tính mạng do bệnh tật hoặc do các nguyên nhân khác), người để lại di sản có thể lập di chúc miệng.

Câu hỏi 8. Di chúc bằng văn bản phải bao gồm những nội dung gì?

Trả lời:

Nội dung của di chúc là các điều khoản của di

chức thể hiện ý chí của người lập di chúc. Di chúc bằng văn bản bao gồm những nội dung sau:

1. Ngày, tháng, năm lập di chúc. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong trường hợp người để lại di sản đã lập nhiều di chúc để định đoạt toàn bộ hoặc một phần di sản. Di chúc nào mà ngày, tháng, năm lập di chúc là thời gian gần nhất với ngày mà người để lại di sản chết, thì được coi là di chúc lập cuối cùng và di sản sẽ được chia theo bản di chúc lập cuối cùng này.

2. Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc.

3. Họ tên, địa chỉ của người hoặc của cơ quan, tổ chức được hưởng di sản.

4. Di sản để lại và nơi có di sản. Người để lại di sản khi lập di chúc cần ghi cụ thể các hiện vật trong khối di sản, nhất là đối với những hiện vật có giá trị.

5. Phân định phần tài sản hoặc hiện vật mà người thừa kế theo di chúc được hưởng trong khối di sản.

6. Trong các di chúc bằng văn bản, người để lại di sản có thể chỉ định người thực hiện nghĩa vụ và nội dung của nghĩa vụ. Ví dụ: chỉ định đích danh người đứng ra trả một món nợ vay cho ai mà người lập di chúc đã vay khi còn sống chưa trả, hoặc chỉ định người thừa kế theo di chúc với điều kiện người thừa kế phải thực hiện một nghĩa vụ nhất định (như nuôi em nhỏ cho đến khi em 18 tuổi). Tuy nhiên, những nghĩa vụ mà người thừa kế phải thực hiện

không được trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội. Nếu là nghĩa vụ về tài sản, thì người thừa kế chỉ phải thực hiện nghĩa vụ này trong phạm vi di sản mà người thừa kế được nhận.

7. Chỉ định trong di chúc người giữ di chúc, người quản lý di sản sau khi người để lại di sản chết, người phân chia tài sản.

Điều cần lưu ý trong thể thức lập di chúc bằng văn bản là trong di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu. Nếu di chúc gồm nhiều trang, thì phải đánh số thứ tự vào mỗi trang của di chúc, mỗi trang đó đều phải có chữ ký của người lập di chúc. Nếu là di chúc bằng văn bản có người làm chứng, thì mỗi trang đó đều phải có chữ ký của những người làm chứng. Các chữ ký được ký vào cuối mỗi trang, ngay dưới dòng chữ cuối cùng. Nếu là di chúc có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường hoặc thị trấn hay cơ quan Công chứng, thì phải có dấu giáp lai của Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan Công chứng vào các trang của di chúc. Thể thức này có ý nghĩa quan trọng nhằm đề phòng việc thay thế một trang của di chúc để làm thay đổi nội dung của di chúc.

Câu hỏi 9. Trường hợp nào người để lại di sản có thể lập di chúc miệng? Người lập di chúc miệng phải tuân thủ những điều kiện gì?

Trả lời:

Pháp luật cho phép một người có thể lập di chúc

miệng nhưng chỉ được thực hiện trong hoàn cảnh đặc biệt. Có những trường hợp như tính mạng của một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc do một nguyên nhân nào khác khiến cho người đó không thể hoặc không có điều kiện lập di chúc bằng văn bản thì người để lại di sản có thể lập di chúc miệng theo quy định tại Điều 651, khoản 5 Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2005. Cụ thể:

- Di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của người để lại di sản bằng lời nói phải được thể hiện trước mặt ít nhất hai người làm chứng. Ngay sau đó, những người làm chứng phải ghi chép lại đúng và đầy đủ những lời di chúc miệng của người lập di chúc, cùng ký tên hoặc điểm chỉ vào bản ghi chép đó.

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày người lập di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì bản di chúc đã được hai người làm chứng ghi chép lại phải được công chứng hoặc chứng thực. Thủ tục này là bắt buộc đối với di chúc miệng. Nếu không tuân theo, thì di chúc miệng không có giá trị pháp lý, không được coi là hợp pháp.

Di chúc miệng có giá trị trong thời hạn ngắn, sau ba tháng kể từ thời điểm lập di chúc miệng, nếu người lập di chúc miệng còn sống, minh mẫn, sáng suốt, vẫn giữ ý kiến lập di chúc như di chúc miệng, thì phải lập một di chúc khác bằng văn bản thay thế cho di chúc miệng. Di chúc miệng đã

được lập mặc nhiên bị hủy bỏ, không còn giá trị pháp lý.

Câu hỏi 10. Người từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có được lập di chúc không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 647, và khoản 2 Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2005 thì người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi cũng được quyền lập di chúc để định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Di chúc do người chưa thành niên lập phải được thể hiện bằng văn bản (chứ không thể lập di chúc miệng) và được sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ cho phép lập di chúc. Sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ phải được thể hiện cụ thể trong di chúc bằng văn bản ở dòng chữ ghi rõ đồng ý việc lập di chúc này và chữ ký của cha, mẹ hoặc người giám hộ xác nhận sự đồng ý này.

Sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ ở đây được hiểu là sự đồng ý cho lập di chúc, còn nội dung của di chúc (thể hiện quyền định đoạt của chủ sở hữu) phải do chính người chưa thành niên đó quyết định. Cha, mẹ hoặc người giám hộ có thể giám sát, nếu phát hiện thấy có hành vi cưỡng ép, lừa dối người chưa thành niên trong việc lập di chúc, thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy bỏ di chúc của người chưa thành niên đã lập nhằm bảo vệ quyền lợi cho người chưa thành niên.

Câu hỏi 11. Người để lại di sản có thể viết di chúc bằng tiếng của dân tộc mình không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 649 Bộ luật dân sự năm 2005, người thuộc các dân tộc thiểu số không bắt buộc phải lập di chúc bằng tiếng Kinh, mà có thể lập di chúc bằng chữ viết hoặc tiếng nói của dân tộc mình, nhưng phải tuân thủ các điều kiện chung về việc lập di chúc bằng văn bản hoặc di chúc miệng.

Câu hỏi 12. Nếu lập di chúc bằng văn bản không có người làm chứng thì cần phải tuân thủ những điều kiện gì?

Trả lời:

Khi viết di chúc bằng văn bản không có người làm chứng, người lập di chúc cần lưu ý ngoài việc tuân thủ các điều kiện theo quy định của pháp luật (xem thêm phần trả lời câu hỏi 5), người lập di chúc còn phải tự tay viết và ký vào bản di chúc. Di chúc đánh máy không có giá trị pháp lý, dù rằng người để lại di sản biết đánh máy chữ, hoặc đánh máy vi tính và tự tay đánh máy di chúc. Như vậy, người để lại di sản khi lập di chúc bằng văn bản không có người làm chứng phải là người biết chữ (có thể là tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc) và tự mình viết bản di chúc. Bởi vì:

- Chỉ sau khi người để lại di sản chết, di chúc

mới được thi hành. Nếu những người thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản không thừa nhận di chúc, cho là giả mạo thì việc giám định những nét chữ của một người trên một trang giấy hoặc nhiều trang giấy của một di chúc viết tay cũng dễ dàng và thuận lợi hơn là chỉ giám định có một chữ ký của người để lại di sản trong một di chúc đánh máy để xác định có giả mạo chữ viết hay không.

- Việc tự tay mình viết di chúc thể hiện ý chí cuối cùng của người để lại di sản và định đoạt tài sản của mình đã phần nào nói lên người lập di chúc ở trạng thái minh mẫn, sáng suốt khi lập di chúc.

Tuy nhiên, có một điểm mà người lập di chúc cần lưu ý là di chúc không được viết tắt và viết bằng ký hiệu. Pháp luật phải quy định vấn đề này là bởi vì, chữ viết tắt hay ký hiệu trong bản di chúc sẽ dẫn đến tình trạng những người thừa kế không thống nhất cách hiểu về nội dung di chúc, hoặc nội dung di chúc được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu sẽ bị coi là nội dung di chúc không rõ ràng và sẽ bị coi là di chúc không hợp pháp. Chính vì thế, người lập di chúc viết di chúc càng rõ ràng, đầy đủ bao nhiêu sẽ càng thuận lợi cho việc phân chia di sản đúng theo ý nguyện của người lập di chúc bấy nhiêu. Nếu bản di chúc có nhiều trang, thì mỗi trang phải được đánh số thứ tự và có chữ ký của người lập di chúc. Điều này quan trọng để tránh sự nhầm lẫn, thất lạc các trang của bản di chúc.

Câu hỏi 13. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng được lập trong những trường hợp nào và phải tuân theo những thủ tục gì?

Trả lời:

Nói chung, bất cứ người nào khi lập di chúc bằng văn bản cũng có thể nhờ người khác làm chứng cho việc lập di chúc của mình. Tuy nhiên, nếu người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc vì không biết đọc, biết viết hoặc vì lý do nào khác mà nhờ người khác viết hộ di chúc thì di chúc này buộc phải có người làm chứng. Số người làm chứng ít nhất phải là hai người. Người lập di chúc phải đọc cho người khác viết hộ di chúc trước mặt người làm chứng. Di chúc viết xong phải do người làm chứng đọc to cho mọi người nghe, được người lập di chúc thừa nhận là di chúc viết hộ đã ghi đầy đủ và phù hợp với ý nguyện của người để lại di sản.

Người lập di chúc và người viết hộ di chúc phải cùng ký tên vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng. Nếu người lập di chúc không ký được, thì điểm chỉ vào di chúc và trong di chúc ghi rõ lý do không ký được. Sau đó những người làm chứng ký vào di chúc xác nhận có việc lập di chúc trước mặt mình, cũng như xác nhận người lập di chúc và người viết hộ di chúc đã ký vào di chúc trước mặt mình.

Họ, tên, tuổi và nơi cư trú của người viết hộ di chúc và những người làm chứng cần được ghi rõ trong di chúc. Cần ghi rõ tuổi của người làm chứng để biết rõ đó là những người đã đủ 18 tuổi trở lên mới có thể là người làm chứng trong việc lập di chúc.

Câu hỏi 14. Việc lựa chọn người làm chứng khi lập di chúc cần tuân thủ điều kiện gì?

Trả lời:

Khi lập di chúc bằng văn bản có người làm chứng, thì người lập di chúc và người làm chứng cần lưu ý về điều kiện của người làm chứng. Các điều kiện này được quy định tại Điều 654 Bộ luật dân sự năm 2005. Người làm chứng phải là:

- Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không phải là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;
- Không phải là người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc. Quy định này nhằm bảo đảm sự khách quan, ngăn ngừa sự tác động của người thừa kế theo di chúc hoặc người thừa kế theo pháp luật của người lập di chúc.

Câu hỏi 15. Việc công chứng di chúc được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Công chứng là việc Công chứng viên chứng

nhận tính xác thực, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch bằng văn bản mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng (Điều 2 Luật công chứng năm 2006).

Mục đích của việc công chứng nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân và cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, góp phần phòng ngừa vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Các hợp đồng, giấy tờ, di chúc đã được cơ quan Công chứng chứng nhận hoặc Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền chứng thực có giá trị chứng cứ.

Các quy định pháp luật về công chứng từ trước đến nay đều quy định cụ thể về việc công chứng các hợp đồng, tài liệu nói chung, công chứng di chúc nói riêng. Cụ thể trước khi Luật công chứng năm 2006 có hiệu lực thi hành thì tại khoản 1 Điều 50 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08-12-2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực cũng đã quy định: *"Người lập di chúc phải tự mình yêu cầu việc công chứng, chứng thực di chúc; không công chứng, chứng thực di chúc thông qua người khác"*.

Đến ngày 01-7-2007 hoạt động công chứng tuân theo quy định của Luật công chứng năm 2006. Trong đó Điều 39 Luật công chứng quy định: *"Việc công chứng phải được thực hiện tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng"* hoặc *"việc*

công chứng có thể được thực hiện ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng trong trường hợp người yêu cầu công chứng là người già yếu không thể đi lại được, người đang bị tạm giữ, tạm giam, đang thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác không thể đến trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng".

Tổ chức hành nghề công chứng có thể là Phòng Công chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, hoặc Văn phòng Công chứng do một Công chứng viên thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân theo quy định của pháp luật. Văn phòng Công chứng do hai Công chứng viên trở lên thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh.

Đối với việc công chứng di chúc, Điều 48 Luật công chứng đã quy định rất rõ: *"Người lập di chúc phải tự mình yêu cầu công chứng di chúc; không ủy quyền cho người khác yêu cầu công chứng di chúc"*. Do vậy, người lập di chúc không thuộc các trường hợp được yêu cầu công chứng ngoài trụ sở tổ chức hành nghề công chứng phải tự mình đến tổ chức hành nghề công chứng yêu cầu Công chứng viên công chứng di chúc, chứ không thể nhờ người khác đem di chúc đã lập sẵn đến tổ chức hành nghề công chứng yêu cầu công chứng.

Câu hỏi 16. Việc công chứng di chúc tại chỗ được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 661 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về di chúc do Công chứng viên lập tại chỗ ở như sau: "*Người lập di chúc có thể yêu cầu Công chứng viên tới chỗ ở của mình để lập di chúc*".

Khoản 2 Điều 39 Luật công chứng năm 2006 quy định: việc công chứng có thể được thực hiện ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng trong trường hợp người yêu cầu công chứng là người già yếu không thể đi lại được, người đang bị tạm giữ, tạm giam, đang thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác không thể đến trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng.

Thủ tục Công chứng viên lập di chúc tại chỗ ở của người lập di chúc cũng tiến hành như thủ tục lập di chúc tại cơ quan Công chứng. Tuy nhiên, riêng trong trường hợp người lập di chúc đang trong tình trạng tính mạng bị cái chết đe dọa, thì không nhất thiết phải xuất trình các giấy tờ tùy thân, hoặc giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản nhưng phải ghi rõ trong văn bản công chứng (khoản 2 Điều 48 Luật công chứng năm 2006).

Việc xác định người lập di chúc thật sự có quyền sở hữu đối với tài sản mà người đó lập trong

trường hợp tính mạng bị đe dọa hay không sẽ được xác định cùng với thời điểm công bố di chúc hoặc phân chia di sản.

Câu hỏi 17. Thủ tục lập di chúc tại cơ quan Công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2005 thì người để lại di sản có thể yêu cầu lập di chúc tại cơ quan Công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Việc lập di chúc này phải tuân theo thủ tục sau đây:

- Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và ký hoặc điểm chỉ vào di chúc trước mặt Công chứng viên hoặc người đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Nếu người để lại di sản không tự mình viết được bản di chúc, thì có thể nhờ một người khác viết hộ bản di chúc mà mình đọc trước mặt Công chứng viên hoặc đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Sau đó, người lập di chúc phải đọc lại nội dung di chúc trước khi ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc. Người viết di chúc cùng ký vào di chúc với người lập di chúc và phải ghi rõ họ, tên và nơi cư trú của mình;

- Trường hợp người để lại di sản không đọc được thì Công chứng viên hoặc đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đọc to di chúc cho mọi người nghe trước khi người để lại di sản ký vào di chúc. Nếu người để lại di sản không biết viết thì điểm chỉ vào bản di chúc.

Khi yêu cầu chứng nhận, chứng thực bản di chúc, theo quy định tại Điều 35 Luật công chứng năm 2006, người lập di chúc phải xuất trình một bộ hồ sơ yêu cầu Công chứng viên, hoặc đại diện Ủy ban nhân dân công chứng, chứng thực di chúc. Hồ sơ đó bao gồm:

- a) Phiếu yêu cầu công chứng di chúc theo mẫu;
- b) Dự thảo di chúc;
- c) Bản sao giấy tờ tùy thân;
- d) Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, trong trường hợp di chúc liên quan đến tài sản đó;
- đ) Bản sao giấy tờ khác có liên quan đến di chúc mà pháp luật quy định phải có (ví dụ, văn bản từ chối nhận di sản của người thừa kế khác).

Trước khi công chứng, chứng thực di chúc, Công chứng viên hoặc đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải kiểm tra các giấy tờ do đương sự xuất trình và xác định: năng lực hành

vi dân sự của người lập di chúc. Công chứng viên hoặc đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải đặt ra các câu hỏi để xác định: người để lại di sản có thực sự tự nguyện trong việc lập di chúc; người để lại di sản đang ở trạng thái minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc, không bị lừa dối, đe dọa hoặc bị cưỡng ép; nội dung của di chúc bằng văn bản ghi rõ và đầy đủ các điểm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Công chứng viên, hoặc đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nghi ngờ người lập di chúc bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình hoặc có căn cứ cho rằng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép thì Công chứng viên, hoặc đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn từ chối công chứng, chứng thực di chúc đó hoặc theo đề nghị của người lập di chúc tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định.

Người để lại di sản, người làm chứng (nếu có) phải ký hoặc điểm chỉ vào di chúc trước mặt Công chứng viên, đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Sau đó, Công chứng viên hoặc đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ký tên vào di chúc để công chứng, chứng thực việc lập di chúc. Việc điểm chỉ được thay thế việc ký văn bản công chứng, chứng thực trong các

trường hợp người yêu cầu công chứng, chứng thực, người làm chứng không ký được do khuyết tật hoặc không biết ký. Khi điểm chỉ, người yêu cầu công chứng, chứng thực, người làm chứng sử dụng ngón trỏ phải; nếu không điểm chỉ được bằng ngón trỏ phải thì điểm chỉ bằng ngón trỏ trái; trường hợp không thể điểm chỉ bằng hai ngón trỏ đó thì điểm chỉ bằng ngón khác và phải ghi rõ việc điểm chỉ đó bằng ngón nào, của bàn tay nào.

Bản di chúc được công chứng có từ hai trang trở lên thì từng trang phải được đánh số thứ tự và phải được đóng dấu giáp lai giữa các tờ.

Bản di chúc được công chứng, chứng thực phải ghi rõ thời điểm công chứng, chứng thực (ghi rõ ngày, tháng, năm công chứng, chứng thực di chúc; có thể ghi giờ, phút nếu người yêu cầu công chứng, chứng thực đề nghị hoặc Công chứng viên, đại diện của Ủy ban nhân dân công chứng, chứng thực di chúc thấy cần thiết. Các con số phải được ghi cả bằng số và chữ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác); Ghi rõ họ, tên, chức vụ của người có thẩm quyền công chứng, chứng thực di chúc; địa điểm công chứng, chứng thực di chúc phải được ghi rõ trong di chúc, sau đó người có thẩm quyền công chứng mới ký tên và đóng dấu của cơ quan Công chứng, chứng thực.

Di chúc được cơ quan Công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn công chứng,

chứng thực được coi là chứng cứ công nhận đúng người để lại di sản đã lập di chúc và những điều viết trong di chúc là thể hiện ý chí của người để lại di sản.

Câu hỏi 18. Những người nào không được công chứng, chứng thực di chúc?

Trả lời:

Điều 659 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định:
"Công chứng viên, người có thẩm quyền của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn không được chứng nhận, chứng thực đối với di chúc, nếu họ là:

- 1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;*
- 2. Người có cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật;*
- 3. Người có quyền, nghĩa vụ về tài sản liên quan tới nội dung di chúc".*

Nếu thuộc vào một trong ba trường hợp trên, Công chứng viên, đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải từ chối công chứng, chứng thực di chúc, vì một người không thể tự chứng thực cho quyền lợi của bản thân mình, quyền lợi của những người thân thuộc gần gũi với mình (cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con). Mặt khác, những hạn chế nói trên có tác dụng ngăn chặn việc lạm dụng chức vụ, quyền hạn để làm lợi cho bản thân, hoặc những người thân thuộc của mình, bảo

đảm việc công chứng, chứng thực khách quan, đúng pháp luật.

Câu hỏi 19. Ngoài cơ quan Công chứng và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, còn cơ quan nào được chứng nhận di chúc hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2005 thì di chúc bằng văn bản được một số cơ quan xác nhận trong một số trường hợp cũng có giá trị như di chúc được cơ quan Công chứng công chứng, hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chứng thực. Đó là những trường hợp người lập di chúc do điều kiện chiến đấu, công tác hoặc do hoàn cảnh đặc biệt nào đó không thể yêu cầu cơ quan Công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn công chứng, chứng thực vào di chúc.

Những trường hợp sau đây thì di chúc bằng văn bản có xác nhận của người có thẩm quyền cũng có giá trị như di chúc được cơ quan Công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn công chứng, chứng thực:

1. Di chúc của quân nhân tại ngũ có xác nhận của thủ trưởng đơn vị từ cấp đại đội trưởng trở lên, nếu quân nhân không thể yêu cầu cơ quan Công chứng công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, hay thị trấn chứng thực. Đó là các trường

hợp quân nhân đang làm nhiệm vụ chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu, đang đóng quân ở hải đảo xa xôi, không có điều kiện về phép...

2. Di chúc của người đang đi trên tàu biển, máy bay có xác nhận của người chỉ huy phương tiện đó. Đó là trường hợp người đang đi trên phương tiện tàu biển, máy bay mà bị bệnh tật hoặc ốm nặng khiến cho tính mạng có thể bị đe dọa có thể lập di chúc và chỉ cần xác nhận của người chỉ huy phương tiện đó, thì di chúc được coi là đã được chứng nhận, chứng thực hợp lệ.

3. Di chúc của người đang điều trị tại bệnh viện, cơ sở chữa bệnh, điều dưỡng có xác nhận của người phụ trách bệnh viện, cơ sở đó. Đây là trường hợp người đang điều trị, điều dưỡng mà có nguy cơ bị thiệt mạng, không thể đến cơ quan Công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để chứng nhận, chứng thực di chúc được.

4. Di chúc của người đang làm công việc khảo sát, thăm dò, nghiên cứu ở vùng rừng núi, hải đảo, có xác nhận của người phụ trách đơn vị.

5. Công dân Việt Nam đang ở nước ngoài có xác nhận của cơ quan lãnh sự, đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước đó.

6. Di chúc của người đang chấp hành hình phạt tù, đang bị tạm giam, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh có xác nhận của người phụ trách cơ sở đó.

Thủ tục xác nhận di chúc trong các trường hợp nêu trên cũng giống như thủ tục cơ quan Công chứng, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn công chứng, chứng thực di chúc. Tuy nhiên, riêng các trường hợp người lập di chúc đang trong tình trạng bị đe dọa về tính mạng thì không nhất thiết phải xuất trình giấy tờ tùy thân hoặc giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản, nhưng phải ghi rõ trong văn bản xác nhận.

Câu hỏi 20. Một người đã viết di chúc có được quyền thay đổi di chúc đã viết hay không? Làm thế nào để xác định được di chúc nào có hiệu lực để phân chia di sản?

Trả lời:

Lập di chúc là hành vi pháp lý đơn phương và là quyền của chủ sở hữu (chủ sử dụng tài sản) thể hiện ý chí của người để lại di sản lúc còn sống về việc định đoạt tài sản của mình sau khi chết. Di chúc chỉ có hiệu lực thi hành sau khi người lập di chúc chết. Vì vậy, khi còn sống người để lại di sản không bị ràng buộc bởi di chúc đã lập và có quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế di chúc đã lập bằng một di chúc khác lập ra sau đó hoặc có quyền huỷ bỏ di chúc đã lập bất cứ lúc nào.

Sửa đổi di chúc là việc người để lại di sản thay đổi một phần nội dung quyết định của mình trong bản di chúc trước đó. Thông thường, sự sửa đổi di

chức đã lập được biểu hiện ở việc sửa đổi người được hưởng thừa kế, hoặc sửa đổi về quyền và nghĩa vụ cho người thừa kế. Trong trường hợp người để lại di sản sửa đổi di chúc, thì phần của di chúc không bị sửa đổi và phần di chúc lập sau sửa đổi di chúc cũ đều có giá trị pháp lý.

Bổ sung di chúc là việc người để lại di sản thêm vào nội dung di chúc đã lập một nội dung mới, có thể là bổ sung người được hưởng thừa kế theo di chúc, hoặc bổ sung nghĩa vụ mà người thừa kế phải thực hiện... Nếu người để lại di sản bổ sung di chúc, mà phần di chúc bổ sung hợp pháp, thì di chúc đã lập và được bổ sung đều có giá trị pháp lý như nhau. Cần chú ý là, nếu phần di chúc đã lập trước đó và phần di chúc bổ sung có nội dung mâu thuẫn nhau, thì chỉ phần di chúc bổ sung có hiệu lực pháp lý.

Thay thế di chúc là việc người để lại di sản lập di chúc khác thay thế hoàn toàn di chúc cũ vì họ cho rằng những quyết định của họ trước đây không còn phù hợp với ý chí của họ nữa. Do đó, di chúc trước sẽ không còn giá trị pháp lý vì chính người để lại di sản huỷ bỏ. Việc thay thế di chúc có thể là do người để lại di sản viết một di chúc khác, hoặc huỷ bỏ hoàn toàn việc lập di chúc.

Qua trên, có thể thấy rằng, khi lập di chúc người để lại di sản phải ghi rõ thời gian (ngày, tháng, năm, có thể cả giờ, phút) lập di chúc để làm cơ sở xác định phần di chúc nào lập sau sẽ là phần

di chúc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế di chúc lập trước. Nội dung phần di chúc sửa đổi, bổ sung, hoặc thay thế phải phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự về di chúc hợp pháp.

Câu hỏi 21. Một người đã lập một bản di chúc có công chứng hoặc chứng thực, nay muốn sửa đổi nội dung di chúc thì phải thực hiện thủ tục này ở đâu?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 44 Luật công chứng năm 2006, việc sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ di chúc chỉ được thực hiện khi người lập di chúc yêu cầu. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung, hay huỷ bỏ di chúc theo yêu cầu của người lập di chúc là tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng đó. Người thực hiện việc công chứng sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ di chúc phải là Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng đó.

Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động hoặc giải thể thì Công chứng viên thuộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ di chúc. Thủ tục công chứng việc sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ di chúc được thực hiện theo thủ tục công chứng di chúc.

Như vậy nếu người đó muốn sửa đổi, bổ sung, hay hủy bỏ di chúc đã lập từ ngày 01-7-2007¹ trở đi, thì người lập di chúc phải trở về đúng nơi đã công chứng bản di chúc trước đây để thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ di chúc.

Câu hỏi 22. Những người hoặc cơ quan nào có thể lưu giữ bản di chúc?

Trả lời:

Sau khi lập di chúc, người lập di chúc có thể tự mình lưu giữ di chúc, hoặc có thể nhờ một người khác giữ bản di chúc. Người lập di chúc cũng có thể yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng lưu giữ di chúc. Nếu muốn lựa chọn cá nhân lưu giữ di chúc, người lập di chúc có thể lựa chọn bất kỳ người nào mà mình tin cần lưu giữ di chúc. Cá nhân được người để lại di sản gửi giữ di chúc có nghĩa vụ giữ bí mật nội dung di chúc, giữ gìn bảo quản di chúc. Nếu di chúc bị hư hại, thất lạc thì phải báo ngay cho người để lại di sản biết nếu người để lại di sản còn sống.

Nếu muốn lựa chọn cơ quan lưu giữ di chúc, theo quy định tại Điều 52 Luật công chứng năm 2006, thì việc lưu giữ di chúc chỉ thuộc thẩm quyền của tổ chức hành nghề công chứng (là

1. Luật công chứng năm 2006 có hiệu lực thi hành từ ngày 01-7-2007.

Phòng Công chứng hoặc Văn phòng Công chứng nơi đã thực hiện công chứng di chúc), Ủy ban nhân dân không có thẩm quyền lưu giữ di chúc. Bản di chúc lưu giữ tại tổ chức hành nghề công chứng phải được niêm phong trước mặt người lập di chúc và ghi vào sổ. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ, Công chứng viên ký và đóng dấu vào mép dán của phong bì đựng bản di chúc đó. Khi nhận lưu giữ di chúc, Công chứng viên phải lập Giấy nhận lưu giữ di chúc gồm hai bản, một bản cấp cho người lập di chúc và một bản lưu trữ tại tổ chức hành nghề công chứng.

Giấy nhận lưu giữ di chúc phải ghi rõ: thời gian, địa điểm nhận lưu giữ di chúc; họ và tên Công chứng viên nhận lưu giữ di chúc; họ và tên, địa chỉ, giấy tờ tùy thân của người lập di chúc; họ tên, địa chỉ của những người liên quan đến di chúc để báo tin khi cần thiết.

Đối với di chúc đã được tổ chức hành nghề công chứng nhận lưu giữ nhưng sau đó tổ chức giải thể hoặc chấm dứt hoạt động thì trước khi giải thể hoặc chấm dứt hoạt động, tổ chức hành nghề công chứng phải thoả thuận với người lập di chúc về việc chuyển cho tổ chức hành nghề công chứng khác lưu giữ di chúc. Trường hợp không thoả thuận được thì phải trả lại di chúc và phí lưu giữ di chúc cho người lập di chúc.

Câu hỏi 23. Di chúc được công bố khi nào? Ai có quyền công bố di chúc? Cách thức công bố di chúc được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Di chúc có hiệu lực kể từ thời điểm người lập di chúc chết hay còn gọi là thời điểm mở thừa kế. Việc công bố di chúc được thực hiện bắt đầu từ thời điểm mở thừa kế (có thể được thực hiện vào thời điểm mở thừa kế hoặc sau thời điểm mở thừa kế). Khi người lập di chúc chết, thì người giữ di chúc phải giao lại di chúc cho một trong số những người thừa kế của người lập di chúc, hoặc giao cho người có thẩm quyền công bố di chúc. Việc giao lại di chúc phải thực hiện trước sự có mặt của hai người làm chứng và phải lập thành văn bản, có chữ ký của người giao, người nhận di chúc và chữ ký của những người làm chứng (điểm c khoản 3 Điều 665 Bộ luật dân sự năm 2005). Quy định này nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, bí mật của di chúc, tránh sự thay thế di chúc khác không có giá trị pháp lý vì đã được người lập di chúc hủy bỏ trước đó.

Đối với di chúc được lập với hình thức có chứng nhận của cơ quan Công chứng, và người lập di chúc yêu cầu cơ quan Công chứng lưu giữ di

chức, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 762 Bộ luật dân sự năm 2005, người công bố di chúc là Công chứng viên thuộc cơ quan Công chứng nơi lưu giữ di chúc.

Đối với di chúc mà người lập di chúc chỉ định người công bố di chúc thì người này có nghĩa vụ công bố di chúc; nếu người để lại di chúc không chỉ định hoặc có chỉ định nhưng người được chỉ định từ chối công bố di chúc thì những người thừa kế còn lại thỏa thuận cử người công bố di chúc.

Pháp luật không quy định cụ thể điều kiện của người công bố di chúc. Do vậy, người công bố di chúc có thể là bất kỳ ai (trong hoặc ngoài hàng thừa kế theo pháp luật, người thừa kế theo di chúc) có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

Trên thực tế, theo phong tục tập quán của người Việt Nam, ít có trường hợp người có tài sản vừa mới chết đã có sự phân chia di sản của người đó. Do vậy, Điều 672 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định sau thời điểm mở thừa kế, người công bố di chúc phải sao gửi di chúc tới tất cả những người có liên quan đến nội dung di chúc. Những người có liên quan đến nội dung của di chúc khi nhận được bản sao của di chúc có quyền yêu cầu người công bố di chúc cho đối chiếu với bản gốc. Quy định này nhằm bảo đảm cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của

những người thừa kế theo di chúc đúng với ý nguyện của người lập di chúc.

Câu hỏi 24. Bản di chúc được lập bằng tiếng nước ngoài có được pháp luật thừa nhận không? Và để bản di chúc có giá trị pháp lý thì phải làm gì?

Trả lời:

Khoản 5 Điều 672 Bộ luật dân sự năm 2005 có quy định: "Trong trường hợp di chúc được lập bằng tiếng nước ngoài thì bản di chúc đó phải được dịch ra tiếng Việt và phải có công chứng".

Luật công chứng năm 2006 không quy định thủ tục và các yêu cầu riêng việc công chứng bản dịch.

Theo quy định tại Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18-5-2007¹ của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký có quy định: chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang

1. Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 04/2012/NĐ-CP ngày 20-01-2012 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP), Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02-02-2012 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP).

tiếng nước ngoài; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài thuộc thẩm quyền của Trưởng phòng hoặc Phó trưởng phòng Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Theo quy định tại Điều 17, 18 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP, cá nhân yêu cầu chứng thực chữ ký của mình phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

a) Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác;

b) Giấy tờ, văn bản mà mình sẽ ký vào đó.

Đối với bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, người dịch phải là người thông thạo tiếng nước ngoài cần dịch. Người dịch phải cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch. Người yêu cầu chứng thực phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực.

Người thực hiện chứng thực phải ghi rõ ngày, tháng, năm chứng thực; địa điểm chứng thực; số giấy tờ tùy thân của người yêu cầu chứng thực, ngày cấp, nơi cấp; chữ ký trong giấy tờ, văn bản đúng là chữ ký của người yêu cầu chứng thực; sau đó ký và ghi rõ họ, tên và đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

Trang đầu tiên của bản dịch phải được ghi rõ chữ "BẢN DỊCH" vào chỗ trống phía trên bên phải. Nếu bản dịch có từ hai trang trở lên thì phải đánh số trang theo thứ tự và phải đóng dấu giáp lai giữa

các tờ. Bản dịch phải được đính kèm với bản sao của giấy tờ cần dịch.

Vì vậy, đối với bản di chúc được lập bằng tiếng nước ngoài, được dịch sang tiếng Việt và được chứng thực tại Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì sẽ có giá trị là chứng cứ như đối với bản gốc của di chúc.

Câu hỏi 25. Có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung của vợ, chồng không?

Trả lời:

Thông thường, di chúc do một người lập để định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của cá nhân người để lại di sản sau khi chết. Tuy nhiên, pháp luật quy định trường hợp ngoại lệ là vợ, chồng có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung của vợ, chồng (Điều 663 Bộ luật dân sự năm 2005). Quy định này xuất phát từ đặc điểm: nam nữ kết hôn nhằm xác lập quan hệ gia đình, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Tài sản của vợ, chồng làm ra trong thời kỳ hôn nhân, hoặc được cho chung, được hưởng thừa kế chung là tài sản chung của vợ, chồng, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung thông thường dựa trên sự nhất trí của vợ và chồng. Điều này đã được quy định tại Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 cũng như Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010). Do

đó, vợ và chồng có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung. Tuy nhiên, việc lập di chúc chung cũng phải được lập trên cơ sở tự nguyện, thống nhất ý chí của cả vợ, chồng và tuân thủ đầy đủ quy định về di chúc hợp pháp. Nếu hai vợ chồng không thống nhất được ý chí chung, thì họ vẫn có thể lập di chúc riêng của mình. Mỗi người được quyền lập di chúc để định đoạt một nửa khối tài sản chung hợp nhất của vợ và chồng và những tài sản thuộc sở hữu riêng của người đó.

Như trên đã phân tích, di chúc có hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế, tức là thời điểm người để lại di sản chết. Tuy nhiên, đối với di chúc chung của vợ, chồng lại khác. Điều 668 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *"Di chúc chung của vợ, chồng có hiệu lực từ thời điểm người sau cùng chết hoặc tại thời điểm vợ, chồng cùng chết"*.

Câu hỏi 26. Di chúc chung của vợ, chồng có thể được sửa đổi bổ sung, thay thế, huỷ bỏ hay không?

Trả lời:

Cũng như việc lập di chúc của một cá nhân, vợ và chồng khi đã thống nhất ý chí lập di chúc chung, thì họ cũng có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc chung bất cứ lúc nào. Một bên vợ hoặc chồng muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc chung của vợ chồng thì phải được

sự đồng ý của bên kia. Cũng như đối với việc sửa đổi, bổ sung, thay thế di chúc của một cá nhân, khi sửa đổi di chúc chung của vợ, chồng cũng cần lưu ý ghi rõ ngày, tháng, năm sửa đổi, bổ sung, thay thế di chúc, làm căn cứ cho việc xác định di chúc có hiệu lực để phân chia di sản.

Nếu một người chết trước thì người vợ hoặc người chồng còn sống chỉ có thể sửa đổi, bổ sung di chúc liên quan đến phần tài sản của mình trong khối tài sản chung hợp nhất của vợ, chồng. Khi đó, di chúc đã có hiệu lực để thi hành đối với phần tài sản của người vợ hoặc người chồng chết trước trong khối tài sản chung của vợ, chồng. Chính vì vậy, người còn sống không thể sửa đổi, bổ sung phần di chúc của người đã chết mà chỉ có thể sửa đổi, bổ sung di chúc liên quan đến phần tài sản của bản thân người đó.

Câu hỏi 27. Quyền định đoạt khối tài sản của cá nhân khi lập di chúc có bị hạn chế không?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật, mặc dù cá nhân (người để lại di sản) có toàn quyền định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của mình theo di chúc, nhưng để bảo vệ lợi ích của một số người trong diện thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất, phù hợp với phong tục, truyền thống tốt đẹp

của dân tộc ta, cá nhân với tư cách là một thành viên của gia đình không thể từ bỏ lợi ích của những người thân gần gũi nhất của mình như vợ, chồng, cha, mẹ, con cái mà mình có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng. Vì vậy, Điều 669 Bộ luật dân sự năm 2005 đã hạn chế một phần quyền của cá nhân trong việc lập di chúc. Đó là, người để lại di sản bắt buộc phải dành lại một phần di sản của mình cho những người thân thuộc gần gũi là vợ, chồng, cha, mẹ, con chưa thành niên và con đã thành niên mà không có khả năng lao động. Phần di sản bắt buộc phải dành lại này bằng hai phần ba (2/3) phần di sản mà mỗi người thừa kế nói trên được hưởng nếu di sản được chia theo quy định của pháp luật.

Nói cách khác, đó là những người thừa kế theo pháp luật ở hàng thứ nhất, có quan hệ huyết thống trực hệ và quan hệ hôn nhân với người lập di chúc, họ có quyền được hưởng 2/3 một định suất của người thừa kế theo pháp luật trong trường hợp di sản được chia theo di chúc, mà người lập di chúc không cho họ hưởng thừa kế theo di chúc, hoặc cho hưởng phần di sản ít hơn 2/3 một định suất của người thừa kế theo pháp luật.

Ví dụ: *Trường hợp hai vợ chồng lấy nhau đã được 10 năm và có hai con... Một cháu 9 tuổi và một cháu 3 tuổi, bố mẹ chồng đã mất. Khi người chồng mất, gia đình nhà chồng đưa cho người vợ*

bản di chúc của người chồng để lại toàn bộ căn nhà do người chồng xây dựng trước khi kết hôn cho em trai của người chồng. Người em trai của người chồng yêu cầu người vợ phải giao nhà lại cho anh ta. Anh ta còn cho người đến xem nhà và định giá căn nhà đó là 570 triệu đồng. Người vợ của người đã chết không đi làm mà chỉ ở nhà chăm sóc hai con nên cuộc sống rất khó khăn.

Trong trường hợp này, theo quy định của pháp luật, vì bố mẹ chồng đã mất, người vợ và hai người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người chồng, hai con đều ở tuổi vị thành niên, do vậy, người vợ và hai con là người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Nên người vợ và các con mỗi người được hưởng $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật mà không phụ thuộc vào nội dung di chúc.

Cụ thể, nếu căn nhà trị giá 570 triệu. Vợ và các con mỗi người được hưởng một suất như sau: 570 triệu đồng: $3 \times \frac{2}{3}$.

Vậy, người em trai của chồng mặc dù được thừa kế toàn bộ ngôi nhà theo di chúc, nhưng sẽ chỉ được hưởng thừa kế sau khi trừ đi giá trị phần di sản mà người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc được hưởng. Cụ thể phần di sản mà người em được hưởng là: 570 triệu đồng – (570 triệu đồng: $3 \times \frac{2}{3} \times 3$) = 190 triệu đồng.

PHẦN II

HÌNH THỨC, NỘI DUNG DI CHỨC VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC, GỬI GIỮ DI CHỨC

1. Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết (*Điều 646 Bộ luật dân sự năm 2005*). Một di chúc được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép;

- Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật.

2. Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng (*Điều 649 Bộ luật dân sự năm 2005*).

- a) Di chúc bằng văn bản gồm các hình thức sau (*Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2005*):

- Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng;

- Di chúc bằng văn bản có người làm chứng;

- Di chúc bằng văn bản có công chứng;

- Di chúc bằng văn bản có chứng thực.

b) Di chúc bằng văn bản phải bảo đảm các nội dung sau (*Điều 653 Bộ luật dân sự năm 2005*):

- Ngày, tháng, năm lập di chúc;

- Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc;

- Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản hoặc xác định rõ các điều kiện để cá nhân, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản;

- Di sản để lại và nơi có di sản;

- Việc chỉ định người thực hiện nghĩa vụ và nội dung của nghĩa vụ.

Ngoài ra, di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu; nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được đánh số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc.

c) Di chúc miệng được lập trong trường hợp tính mạng của một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản.

Nếu sau ba tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người di chúc vẫn còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng sẽ mặc nhiên bị hủy bỏ (*Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2005*).

Lưu ý:

- Người thuộc dân tộc thiểu số có quyền lập di chúc bằng chữ viết hoặc tiếng nói của dân tộc mình.

- Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

- Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

- Di chúc bằng văn bản không có công chứng, chứng thực chỉ được coi là hợp pháp, nếu có đủ các điều kiện nêu tại phần 1 ở trên.

- Trong trường hợp tài sản thừa kế là tài sản có đăng ký quyền sở hữu (như bất động sản, ô tô, xe máy...) thì để tránh phức tạp về thủ tục hưởng di sản thừa kế, di chúc nên được lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

I. HÌNH THỨC, NỘI DUNG DI CHỨC

Để giúp bạn đọc có thêm tư liệu tham khảo, vận dụng trong việc lập di chúc để lại tài sản của mình cho người thừa kế, trong phần này xin giới thiệu một số mẫu di chúc do các Công ty luật, Văn phòng tư vấn, Phòng hoặc Văn phòng Công chứng... soạn thảo.

1. Mẫu này được ban hành kèm theo Quyết định số 123/2005/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DI CHÚC

Tại Phòng Công chứng số..... Thành phố Hồ Chí Minh

(Trường hợp việc công chứng được thực hiện ngoài trụ sở, thì ghi địa điểm thực hiện công chứng và Phòng Công chứng),

Tôi là *(ghi rõ họ và tên)*:.....

Sinh ngày:...../...../.....

Chứng minh nhân dân số:.....

cấp ngày:...../...../.....tại

Hộ khẩu thường trú: *(Trường hợp không có hộ khẩu thường trú, thì ghi đăng ký tạm trú)*

.....

.....

Trường hợp vợ chồng lập di chúc chung thì ghi như sau:

Tôi là *(ghi rõ họ và tên)*:.....

Sinh ngày:/...../.....

Chúng mình nhân dân số:

cấp ngày /.../..... tại

Hộ khẩu thường trú: *(Trường hợp không có hộ khẩu thường trú thì ghi nơi đăng ký tạm trú)*.....

.....
.....

cùng vợ là Bà :

Sinh ngày:/...../.....

Chúng mình nhân dân số:

cấp ngày /.../..... tại

Hộ khẩu thường trú: *(Trường hợp không có hộ khẩu thường trú thì ghi nơi đăng ký tạm trú)*

.....
.....

Trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt, tôi *(chúng tôi)* lập di chúc này như sau:

(Ghi rõ: Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản; Di sản để lại và nơi có di sản; Trong trường hợp có chỉ định người thực hiện nghĩa vụ, thì phải ghi rõ họ tên của người này và nội dung của nghĩa vụ).

.....
.....
.....
.....

Trong trường hợp di chúc có người làm chứng thì ghi thêm các nội dung sau:

Để làm chứng cho việc lập di chúc, tôi (*chúng tôi*) có mời người làm chứng là:

Ông (*Bà*):

Sinh ngày:/...../.....

Chứng minh nhân dân số:
cấp ngày /.../..... tại

Hộ khẩu thường trú: (*Trường hợp không có hộ khẩu thường trú thì ghi nơi đăng ký tạm trú*)

.....

.....

Ông (*Bà*):

Sinh ngày:/...../.....

Chứng minh nhân dân số:
cấp ngày /.../..... tại

Hộ khẩu thường trú: (*Trường hợp không có hộ khẩu thường trú thì ghi nơi đăng ký tạm trú*)

.....

.....

Những người làm chứng nêu trên là do tôi (*chúng tôi*) tự lựa chọn và mời đến, họ không thuộc những người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của tôi (*chúng tôi*), không phải là người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan đến nội dung di chúc, họ có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

Tôi (*chúng tôi*) đã đọc di chúc, đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và ký vào di chúc này trước sự có mặt của Công chứng viên.

Hoặc có thể chọn một trong các trường hợp sau đây:

Tôi (*chúng tôi*) đã đọc di chúc, đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và ký, điểm chỉ vào di chúc này trước sự có mặt của Công chứng viên.

Tôi (*chúng tôi*) đã đọc nội dung di chúc, đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và điểm chỉ vào di chúc này trước sự có mặt của Công chứng viên.

Tôi (*chúng tôi*) đã nghe công chứng viên đọc di chúc, đồng ý toàn bộ nội dung di chúc và ký vào di chúc này trước sự có mặt của Công chứng viên.

Tôi (*chúng tôi*) đã nghe Công chứng viên đọc di chúc, đồng ý toàn bộ nội dung di chúc và ký, điểm chỉ vào di chúc này trước sự có mặt của Công chứng viên.

Tôi (*chúng tôi*) đã nghe Công chứng viên đọc di chúc, đồng ý toàn bộ nội dung di chúc và điểm chỉ vào di chúc này trước sự có mặt của Công chứng viên.

Tôi (*chúng tôi*) đã nghe người làm chứng đọc di chúc, đồng ý toàn bộ nội dung di chúc và ký vào di chúc này trước sự có mặt của Công chứng viên.

Tôi (*chúng tôi*) đã nghe người làm chứng đọc di chúc, đồng ý toàn bộ nội dung di chúc và ký, điểm chỉ vào di chúc này trước sự có mặt của Công chứng viên.

Tôi (*chúng tôi*) đã nghe người làm chứng đọc di chúc, đồng ý toàn bộ nội dung di chúc và điểm chỉ vào di chúc này trước sự có mặt của Công chứng viên.

Người làm chứng (nếu có)

Người lập di chúc

1. (Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký, điểm chỉ và ghi rõ
họ tên)

2. (Ký và ghi rõ họ tên)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày... tháng... năm... (bằng chữ)

(Trường hợp công chứng ngoài giờ làm việc
hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng,
thì ghi thêm giờ, phút và cũng ghi bằng chữ trong
dấu ngoặc đơn)

Tại Phòng Công chứng số..... Thành
phố Hồ Chí Minh

(Trường hợp việc công chứng được thực hiện
ngoài trụ sở, thì ghi địa điểm thực hiện công
chứng và Phòng Công chứng),

Tôi....., Công chứng viên Phòng
Công chứng số..... Thành phố Hồ Chí Minh

Chứng nhận:

- Ông/bà đã tự nguyện
lập di chúc này;

- Theo sự nhận biết của tôi, tại thời điểm công
chứng, ông(bà) có đầy đủ năng lực hành vi dân sự
phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung di chúc phù hợp với pháp luật, đạo
đức xã hội;

- Người lập di chúc đã đọc bản di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và đã ký vào di chúc trước sự có mặt của tôi;

Hoặc chọn một trong các trường hợp sau:

- Người lập di chúc đã đọc di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và đã ký, điểm chỉ vào di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã đọc di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và điểm chỉ vào di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã nghe Công chứng viên đọc di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và ký vào di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã nghe Công chứng viên đọc di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và ký, điểm chỉ vào di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã nghe Công chứng viên đọc di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và điểm chỉ vào di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã nghe người làm chứng đọc di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và ký vào di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã nghe người làm chứng đọc di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và ký, điểm chỉ vào di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã nghe người làm chứng đọc di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và điểm chỉ vào di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Di chúc này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang), cấp cho người lập di chúc bản chính; lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số công chứng, quyển sốTP/CC-SCC/HĐGD.

Công chứng viên

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

2. Mẫu di chúc được đăng trên trang web của Văn phòng Luật sư người nghèo. Tại địa chỉ:

http://www.vplsnguoinghео.com/vn/news_detail.php?id=554&id_group=79

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DI CHỨC

Tại Phòng Công chứng số.....
tỉnh/thành phố

(Trường hợp việc công chứng được thực hiện ngoài trụ sở, thì ghi địa điểm thực hiện công chứng và Phòng Công chứng),

<p>Tôi là (ghi rõ họ và tên):.....</p> <p>Sinh ngày:...../...../.....</p> <p>Chúng mình nhân dân số:.....</p> <p>cấp ngày...../...../.....tại</p> <p>Hộ khẩu thường trú: (Trường hợp không có hộ khẩu thường trú, thì ghi đăng ký tạm trú)</p> <p>Trường hợp vợ chồng lập di chúc chung thì ghi như sau:</p> <p>Tôi là (ghi rõ họ và tên):.....</p> <p>Sinh ngày:/...../.....</p> <p>Chúng mình nhân dân số:</p> <p>cấp ngày /.../..... tại</p> <p>Hộ khẩu thường trú: (Trường hợp không có hộ khẩu thường trú thì ghi nơi đăng ký tạm trú)</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>cùng vợ là Bà :</p> <p>Sinh ngày:/...../.....</p> <p>Chúng mình nhân dân số:</p> <p>cấp ngày /.../..... tại</p> <p>Hộ khẩu thường trú: (Trường hợp không có hộ khẩu thường trú thì ghi nơi đăng ký tạm trú)</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>Trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt, tôi (chúng tôi) lập di chúc này như sau:</p>
--

(Ghi rõ: Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản; Di sản để lại và nơi có di sản; Trong trường hợp có chỉ định người thực hiện nghĩa vụ, thì phải ghi rõ họ tên của người này và nội dung của nghĩa vụ).

.....
.....
.....

Trong trường hợp di chúc có người làm chứng thì ghi thêm các nội dung sau:

Để làm chứng cho việc lập di chúc, tôi (chúng tôi) có mời người làm chứng là:

Ông (Bà):

Sinh ngày:/...../.....

Chứng minh nhân dân số:

cấp ngày /.../..... tại

Hộ khẩu thường trú: *(Trường hợp không có hộ khẩu thường trú thì ghi nơi đăng ký tạm trú)*

.....
.....

Ông (Bà):

Sinh ngày:/...../.....

Chứng minh nhân dân số:

cấp ngày /.../..... tại

Hộ khẩu thường trú: *(Trường hợp không có hộ khẩu thường trú thì ghi nơi đăng ký tạm trú)*

.....
.....

Những người làm chứng nêu trên là do tôi (*chúng tôi*) tự lựa chọn và mời đến, họ không thuộc những người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của tôi (*chúng tôi*), không phải là người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan đến nội dung di chúc, họ có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

Tôi (*chúng tôi*) đã đọc di chúc, đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và ký vào di chúc này trước sự có mặt của Công chứng viên.

Hoặc có thể chọn một trong các trường hợp sau đây:

Tôi (*chúng tôi*) đã đọc di chúc, đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và ký, điểm chỉ vào di chúc này trước sự có mặt của Công chứng viên.

Tôi (*chúng tôi*) đã đọc nội dung di chúc, đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và điểm chỉ vào di chúc này trước sự có mặt của Công chứng viên.

Tôi (*chúng tôi*) đã nghe Công chứng viên đọc di chúc, đồng ý toàn bộ nội dung di chúc và ký vào di chúc này trước sự có mặt của Công chứng viên.

Tôi (*chúng tôi*) đã nghe Công chứng viên đọc di chúc, đồng ý toàn bộ nội dung di chúc và ký, điểm chỉ vào di chúc này trước sự có mặt của Công chứng viên.

Tôi (*chúng tôi*) đã nghe Công chứng viên đọc di chúc, đồng ý toàn bộ nội dung di chúc và điểm chỉ vào di chúc này trước sự có mặt của Công chứng viên.

Tôi (*chúng tôi*) đã nghe người làm chứng đọc di chúc, đồng ý toàn bộ nội dung di chúc và ký vào di chúc này trước sự có mặt của Công chứng viên.

Tôi (*chúng tôi*) đã nghe người làm chứng đọc di chúc, đồng ý toàn bộ nội dung di chúc và ký, điểm chỉ vào di chúc này trước sự có mặt của Công chứng viên.

Tôi (*chúng tôi*) đã nghe người làm chứng đọc di chúc, đồng ý toàn bộ nội dung di chúc và điểm chỉ vào di chúc này trước sự có mặt của Công chứng viên.

Người làm chứng (*nếu có*)

Người lập di chúc

1. (*Ký và ghi rõ họ tên*) (*Ký, điểm chỉ và ghi rõ họ tên*)

2. (*Ký và ghi rõ họ tên*)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày... tháng... năm... (bằng chữ)

(*Trường hợp công chứng ngoài giờ làm việc hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng, thì ghi thêm giờ, phút và cũng ghi bằng chữ trong dấu ngoặc đơn*)

Tại Phòng Công chứng số.....thành phố

(*Trường hợp việc công chứng được thực hiện ngoài trụ sở, thì ghi địa điểm thực hiện công chứng và Phòng Công chứng*),

Tôi....., Công chứng viên
Phòng Công chứng số.....thành phố

Chứng nhận:

- Ông/bà đã tự nguyện lập di chúc này;

- Theo sự nhận biết của tôi, tại thời điểm công chứng, ông(bà) có đầy đủ năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung di chúc phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội;

- Người lập di chúc đã đọc bản di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và đã ký vào di chúc trước sự có mặt của tôi;

Hoặc chọn một trong các trường hợp sau:

- Người lập di chúc đã đọc di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và đã ký, điểm chỉ vào di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã đọc di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và điểm chỉ vào di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã nghe Công chứng viên đọc di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và ký vào di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã nghe Công chứng viên đọc di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và ký, điểm chỉ vào di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã nghe Công chứng viên đọc di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và điểm chỉ vào di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã nghe người làm chứng đọc di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và ký vào di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã nghe người làm chứng đọc di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và ký, điểm chỉ vào di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã nghe người làm chứng đọc di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và điểm chỉ vào di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Di chúc này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang), cấp cho người lập di chúc bản chính; lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số công chứng, quyển số
TP/CC-SCC/HĐGD.

Công chứng viên

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC, GỬI GIỮ DI CHỨC

1. Chứng thực điểm chỉ (trong giấy tờ, văn bản tiếng Việt)

a) Trình tự thực hiện:

- Người yêu cầu chứng thực nộp giấy tờ tại UBND cấp xã;

- Khi điểm chỉ, người yêu cầu chứng thực sử dụng ngón trỏ phải; nếu không điểm chỉ được bằng ngón trỏ phải thì điểm chỉ bằng ngón trỏ trái; trường hợp không thể điểm chỉ bằng hai ngón trỏ đó thì điểm chỉ bằng ngón tay khác và phải ghi rõ việc điểm chỉ đó bằng ngón tay nào, của bàn tay nào;

- Người yêu cầu chứng thực phải điểm chỉ trước mặt người thực hiện chứng thực;

- Người yêu cầu chứng thực nhận kết quả tại nơi nộp giấy tờ.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại UBND cấp xã.

c) Thành phần hồ sơ:

- Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác;

- Giấy tờ, văn bản mà mình sẽ điểm chỉ vào đó.

d) Số lượng hồ sơ: không quy định cụ thể.

đ) Thời hạn giải quyết: Việc tiếp nhận yêu cầu chứng thực điểm chỉ trong thời gian làm việc buổi sáng hoặc buổi chiều thì phải được thực hiện chứng thực ngay trong buổi làm việc đó; trường hợp cần phải xác minh làm rõ nhân thân của người yêu cầu chứng thực thì thời hạn trên được kéo dài thêm nhưng không được quá 03 ngày làm việc.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chứng thực.

i) Lệ phí (nếu có): Không quá 10.000 đồng/trường hợp.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký được do khuyết tật hoặc không biết ký thì việc chứng thực chữ ký được thay thế bằng việc chứng thực điểm chỉ.

2. Chứng thực di chúc

a) Trình tự thực hiện:

- Người lập di chúc xuất trình giấy tờ và tuyên bố nội dung của di chúc trước Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

- Người có thẩm quyền chứng thực phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã được ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chí của mình;

- Trường hợp di chúc được soạn thảo sẵn thì người có thẩm quyền chứng thực xem xét nội dung di chúc, nếu không trái pháp luật và đạo đức xã hội thì chứng thực di chúc;

- Người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ký vào bản di chúc;

- Người lập di chúc nhận kết quả tại nơi nộp hồ sơ.

Lưu ý:

Chủ thể lập di chúc để thừa kế tài sản chỉ có thể là cá nhân. Chủ thể được hưởng thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật có thể là cá nhân hoặc tổ chức.

Đối với tài sản là đất đai và tài sản gắn liền với đất, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chỉ có thẩm quyền chứng thực di chúc, văn bản từ chối nhận di sản của thành viên hộ gia đình, cá nhân Việt Nam cư trú trên lãnh thổ Việt Nam. Đối với văn bản về bất động sản (di chúc, văn bản từ chối hưởng di sản) mà bên có bất động sản là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì công chứng tại Phòng Công chứng hoặc tổ chức nước ngoài (từ chối nhận di sản) thì thuộc thẩm quyền của Phòng Công chứng.

Thời hạn từ chối nhận di sản là sáu tháng, kể từ ngày mở thừa kế. Sau sáu tháng kể từ ngày mở thừa kế nếu không có từ chối nhận di sản thì được coi là đồng ý nhận thừa kế.

Di chúc miệng được coi là hợp pháp, nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau đó những người làm

chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng hoặc chứng thực.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền chứng thực (Ủy ban nhân dân cấp xã); hoặc
- Tại chỗ ở hoặc nơi có mặt của người lập di chúc trong trường hợp tính mạng bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc nguyên nhân khác mà người lập di chúc không thể đến trụ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Thành phần hồ sơ:

- Phiếu yêu cầu chứng thực hợp đồng, văn bản;
- Chứng minh nhân dân;
- Bản di chúc (trong trường hợp soạn thảo sẵn);
- Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đối với tài sản nếu di sản là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng. (Trong trường hợp tính mạng bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc nguyên nhân khác mà người lập di chúc không thể đến trụ sở của Ủy ban nhân dân phường, xã, việc chứng thực được thực hiện tại chỗ ở hoặc nơi có mặt của người lập di chúc, thì không nhất thiết phải xuất trình Giấy tờ chứng minh yếu tố quyền sở hữu và quyền sử dụng tài sản đối với tài sản đó).

d) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

đ) Thời hạn giải quyết:

- Trong ngày nhận hồ sơ (nếu nộp đầy đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hợp lệ trước 03 giờ chiều);
Chậm nhất trong ngày làm việc tiếp theo (nếu nộp đầy đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hợp lệ sau 03 giờ chiều); Trường hợp hợp đồng, văn bản có tình tiết phức tạp thì thời hạn chứng thực không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Không quá 03 ngày làm việc với trường hợp đơn giản, không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp phức tạp, không quá 30 ngày đối với trường hợp đặc biệt phức tạp, kể từ khi thụ lý (theo quy định của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP).

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chứng thực.

i) Lệ phí (nếu có): 20.000 đồng/trường hợp.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 31/PYC: Phiếu yêu cầu chứng thực hợp đồng, văn bản.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

Lưu ý: Di chúc được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng

suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép;

b) Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật.

Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

3. Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản

a) Trình tự thực hiện:

- Người yêu cầu chứng thực nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã và xuất trình bản chính của giấy tờ đã nộp bản sao để đối chiếu;

- Cán bộ Tư pháp - hộ tịch xã, phường, thị trấn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ yêu cầu chứng thực. Khi hồ sơ yêu cầu chứng thực hợp lệ thì thực hiện ký chứng thực.

Nếu hồ sơ không hợp lệ hoặc khi giải quyết yêu cầu chứng thực mà phát hiện người có bất động sản không đủ điều kiện thực hiện quyền của người có bất động sản theo quy định của pháp luật thì cán bộ tư pháp - hộ tịch xã, phường, thị trấn trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản cho người yêu cầu chứng thực.

- Người yêu cầu chứng thực nhận kết quả tại nơi nhận hồ sơ.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Thành phần hồ sơ:

- Phiếu yêu cầu chứng thực hợp đồng, văn bản;
- Sổ hộ khẩu gia đình (hoặc Giấy đăng ký tạm trú có thời hạn hoặc Giấy xác nhận cư trú của cơ quan Công an);

- Chứng minh nhân dân;

- Dự thảo Văn bản từ chối nhận di sản (trường hợp tự soạn thảo).

d) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

đ) Thời hạn giải quyết:

- Trong ngày nhận hồ sơ (nếu nộp đầy đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hợp lệ trước 03 giờ chiều);

- Chậm nhất trong ngày làm việc tiếp theo (nếu nộp đầy đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hợp lệ sau 03 giờ chiều);

- Trường hợp hợp đồng, văn bản có tình tiết phức tạp thì thời hạn chứng thực không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản từ chối nhận di sản.

i) Lệ phí (nếu có): 10.000 đồng/trường hợp.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 31/PYC: Phiếu yêu cầu chứng thực hợp đồng, văn bản.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Văn bản từ chối nhận di sản trong đó cam kết việc từ chối nhận di sản không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

4. Công chứng di chúc

a) Trình tự thực hiện:

Người lập di chúc phải tự mình yêu cầu công chứng di chúc; không ủy quyền cho người khác yêu cầu công chứng di chúc.

Trường hợp Công chứng viên nghi ngờ người lập di chúc bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình hoặc có căn cứ cho rằng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép thì Công chứng viên từ chối công chứng di chúc đó hoặc theo đề nghị của người lập di chúc tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định.

Trong trường hợp tính mạng người lập di chúc bị đe dọa thì người yêu cầu công chứng không phải xuất trình đầy đủ giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật công chứng nhưng phải ghi rõ trong văn bản công chứng. Di chúc đã được công chứng nhưng sau đó người lập di chúc muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc thì có thể yêu cầu bất kỳ Công chứng viên nào công chứng việc sửa đổi, bổ sung, thay

thế hoặc hủy bỏ đó. Trong trường hợp di chúc trước đó đang được lưu giữ tại một tổ chức hành nghề công chứng thì người lập di chúc phải thông báo cho tổ chức hành nghề công chứng đó biết việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp nộp hồ sơ tại tổ chức hành nghề công chứng, không ủy quyền cho người khác yêu cầu công chứng di chúc.

c) Thành phần hồ sơ:

- Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch (Mẫu số 01/PYC);

- Dự thảo di chúc (trường hợp tự soạn thảo);

- Bản sao giấy tờ tùy thân;

- Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, trong trường hợp di chúc liên quan đến tài sản đó;

Bản sao nêu trên là bản chụp, bản in, bản đánh máy hoặc bản đánh máy vi tính nhưng phải có nội dung đầy đủ, chính xác như bản chính và không cần phải chứng thực. Khi nộp bản sao thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu.

- Bản sao giấy tờ khác có liên quan đến hợp đồng, giao dịch mà pháp luật quy định phải có. Bản sao nêu trên là bản chụp, bản in, bản đánh máy hoặc bản đánh máy vi tính nhưng phải có nội dung đầy đủ, chính xác như bản chính và không

cần phải chứng thực. Khi nộp bản sao thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu.

d) Số lượng hồ sơ: 01.

đ) Thời hạn giải quyết: Không quá 02 ngày làm việc.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức.

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức hành nghề công chứng.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản công chứng Lệ phí (nếu có): 40.000 đồng.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01/PYC: Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

5. Nhận lưu giữ di chúc

a) Trình tự thực hiện:

- Nộp hồ sơ yêu cầu lưu giữ di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng. Khi nhận lưu giữ di chúc, Công chứng viên phải niêm phong bản di chúc trước mặt người lập di chúc, ghi giấy nhận lưu giữ và giao cho người lập di chúc;

- Nhận kết quả tại tổ chức hành nghề công chứng nơi nộp hồ sơ.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp nộp hồ sơ tại tổ chức hành nghề công chứng.

c) Thành phần hồ sơ:

- Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch (Mẫu số 01/PYC);

- Di chúc.

d) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

đ) Thời hạn giải quyết: Không quá hai ngày làm việc.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức hành nghề công chứng.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy nhận lưu giữ di chúc.

i) Lệ phí (nếu có): 100.000 đồng/trường hợp.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01/PYC: Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

6. Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản

a) Trình tự thực hiện:

- Những người thừa kế theo pháp luật hoặc theo di chúc mà trong di chúc không xác định rõ phần di sản được hưởng của từng người nộp hồ sơ yêu cầu công chứng;

- Nhận kết quả tại tổ chức hành nghề công chứng nơi nộp hồ sơ.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại tổ chức hành nghề công chứng.

c) Thành phần hồ sơ:

- Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch (Mẫu số 01/PYC);

- Dự thảo văn bản thỏa thuận phân chia di sản (trường hợp tự soạn thảo);

- Bản sao giấy tờ tùy thân;

- Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, trong trường hợp di chúc liên quan đến tài sản đó;

- Giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Trong trường hợp thừa kế theo di chúc, người yêu cầu công chứng còn phải xuất trình di chúc.

Bản sao nêu trên là bản chụp, bản in, bản đánh máy hoặc bản đánh máy vi tính nhưng phải có nội dung đầy đủ, chính xác như bản chính và không cần phải chứng thực. Khi nộp bản sao thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu.

d) Số lượng hồ sơ: 01.

đ) Thời hạn giải quyết: Không quá 02 ngày làm việc.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức.

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức hành nghề công chứng.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản công chứng.

i) Lệ phí (nếu có):

Mức thu phí công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản (tính trên giá trị di sản); được tính như sau:

- Dưới 100.000.000 đồng thu 100.000 đồng.

- Từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng thu 0,1% giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch.

- Từ trên 1.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng thu 1.000.000 đồng + 0,07% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 1.000.000.000 đồng.

- Từ trên 5.000.000.000 đồng thu 3.800.000 đồng + 0,05% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 5.000.000.000 đồng (mức thu tối đa không quá 10.000.000 đồng/trường hợp).

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01/PYC: Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản.

e) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

7. Công chứng văn bản khai nhận di sản

a) Trình tự thực hiện:

- Người duy nhất được hưởng di sản theo pháp luật hoặc những người cùng được hưởng di sản

theo pháp luật nhưng thỏa thuận không phân chia di sản đó nộp hồ sơ yêu cầu công chứng;

- Nhận kết quả tại tổ chức hành nghề công chứng nơi nộp hồ sơ.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại tổ chức hành nghề công chứng.

c) Thành phần hồ sơ:

- Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch (Mẫu số 01/PYC);

- Dự thảo văn bản khai nhận di sản (trường hợp tự soạn thảo);

- Bản sao giấy tờ tùy thân;

- Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, trong trường hợp di chúc liên quan đến tài sản đó;

- Giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Bản sao nêu trên là bản chụp, bản in, bản đánh máy hoặc bản đánh máy vi tính nhưng phải có nội dung đầy đủ, chính xác như bản chính và không cần phải chứng thực. Khi nộp bản sao thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu.

d) Số lượng hồ sơ: 01.

đ) Thời hạn giải quyết: Không quá hai ngày làm việc.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức.

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức hành nghề công chứng.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản công chứng.

ì) Lệ phí (nếu có):

Mức thu phí công chứng văn bản khai nhận di sản (tính trên giá trị di sản); được tính như sau:

- Dưới 100.000.000 đồng thu 100.000 đồng.

- Từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng thu 0,1% giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch.

- Từ trên 1.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng thu 1.000.000 đồng + 0,07% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 1.000.000.000 đồng.

- Từ trên 5.000.000.000 đồng thu 3.800.000 đồng + 0,05% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 5.000.000.000 đồng (mức thu tối đa không quá 10.000.000 đồng/trường hợp).

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01/PYC: Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản.

e) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2005

***(Trích)*¹**

...

PHẦN THỨ TƯ

THỪA KẾ

CHƯƠNG XXII

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 631. Quyền thừa kế của cá nhân

Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Điều 632. Quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân

Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài

1. Bộ luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14-6-2005 và có hiệu lực từ ngày 01-01-2006.

sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Điều 633. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế

1. Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trong trường hợp Toà án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 81 của Bộ luật này.

2. Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản.

Điều 634. Di sản

Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.

Điều 635. Người thừa kế

Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trong trường hợp người thừa kế theo di chúc là cơ quan, tổ chức thì phải là cơ quan, tổ chức tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Điều 636. Thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế

Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Điều 637. Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại

1. Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Trong trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thoả thuận của những người thừa kế.

3. Trong trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

4. Trong trường hợp Nhà nước, cơ quan, tổ chức hưởng di sản theo di chúc thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như người thừa kế là cá nhân.

Điều 638. Người quản lý di sản

1. Người quản lý di sản là người được chỉ định

trong di chúc hoặc do những người thừa kế thỏa thuận cử ra.

2. Trong trường hợp di chúc không chỉ định người quản lý di sản và những người thừa kế chưa cử được người quản lý di sản thì người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản tiếp tục quản lý di sản đó cho đến khi những người thừa kế cử được người quản lý di sản.

3. Trong trường hợp chưa xác định được người thừa kế và di sản chưa có người quản lý thì di sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý.

Điều 639. Nghĩa vụ của người quản lý di sản

1. Người quản lý di sản quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 638 của Bộ luật này có các nghĩa vụ sau đây:

a) Lập danh mục di sản; thu hồi tài sản thuộc di sản của người chết mà người khác đang chiếm hữu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Bảo quản di sản; không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp và định đoạt tài sản bằng các hình thức khác, nếu không được những người thừa kế đồng ý bằng văn bản;

c) Thông báo về di sản cho những người thừa kế;

d) Bồi thường thiệt hại, nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại;

đ) Giao lại di sản theo yêu cầu của người thừa kế.

2. Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản quy định tại khoản 2 Điều 638 của Bộ luật này có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo quản di sản; không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp và định đoạt tài sản bằng các hình thức khác;

b) Thông báo về di sản cho những người thừa kế;

c) Bồi thường thiệt hại, nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại;

d) Giao lại di sản theo thỏa thuận trong hợp đồng với người để lại di sản hoặc theo yêu cầu của người thừa kế.

Điều 640. Quyền của người quản lý di sản

1. Người quản lý di sản quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 638 của Bộ luật này có các quyền sau đây:

a) Đại diện cho những người thừa kế trong quan hệ với người thứ ba liên quan đến di sản thừa kế;

b) Được hưởng thù lao theo thỏa thuận với những người thừa kế.

2. Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản quy định tại khoản 2 Điều 638 của Bộ luật này có các quyền sau đây:

a) Được tiếp tục sử dụng di sản theo thỏa thuận trong hợp đồng với người để lại di sản hoặc được sự đồng ý của những người thừa kế;

b) Được hưởng thù lao theo thoả thuận với những người thừa kế.

Điều 641. Việc thừa kế của những người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết cùng thời điểm

Trong trường hợp những người có quyền thừa kế di sản của nhau đều chết cùng thời điểm hoặc được coi là chết cùng thời điểm do không thể xác định được người nào chết trước (sau đây gọi là chết cùng thời điểm) thì họ không được thừa kế di sản của nhau và di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó hưởng, trừ trường hợp thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 677 của Bộ luật này.

Điều 642. Từ chối nhận di sản

1. Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

2. Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản; người từ chối phải báo cho những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản, cơ quan Công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có địa điểm mở thừa kế về việc từ chối nhận di sản.

3. Thời hạn từ chối nhận di sản là sáu tháng, kể từ ngày mở thừa kế. Sau sáu tháng kể từ ngày

mở thừa kế nếu không có từ chối nhận di sản thì được coi là đồng ý nhận thừa kế.

Điều 643. Người không được quyền hưởng di sản

1. Những người sau đây không được quyền hưởng di sản:

a) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;

b) Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;

c) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;

d) Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

2. Những người quy định tại khoản 1 Điều này vẫn được hưởng di sản, nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.

Điều 644. Tài sản không có người nhận thừa kế thuộc Nhà nước

Trong trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản thì tài sản còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà không có người nhận thừa kế thuộc Nhà nước.

Điều 645. Thời hiệu khởi kiện về thừa kế

Thời hiệu khởi kiện để người thừa kế yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

CHƯƠNG XXIII

THỪA KẾ THEO DI CHÚC

Điều 646. Di chúc

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

Điều 647. Người lập di chúc

1. Người đã thành niên có quyền lập di chúc,

trừ trường hợp người đó bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

2. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có thể lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

Điều 648. Quyền của người lập di chúc

Người lập di chúc có các quyền sau đây:

1. Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế;

2. Phân định phần di sản cho từng người thừa kế;

3. Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng;

4. Giao nghĩa vụ cho người thừa kế;

5. Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

Điều 649. Hình thức của di chúc

Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng.

Người thuộc dân tộc thiểu số có quyền lập di chúc bằng chữ viết hoặc tiếng nói của dân tộc mình.

Điều 650. Di chúc bằng văn bản

Di chúc bằng văn bản bao gồm:

1. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng;

2. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng;
3. Di chúc bằng văn bản có công chứng;
4. Di chúc bằng văn bản có chứng thực.

Điều 651. Di chúc miệng

1. Trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng.

2. Sau ba tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ.

Điều 652. Di chúc hợp pháp

1. Di chúc được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép;

b) Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật.

2. Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

3. Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người

làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

4. Di chúc bằng văn bản không có công chứng, chứng thực chỉ được coi là hợp pháp, nếu có đủ các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Di chúc miệng được coi là hợp pháp, nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau đó những người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng hoặc chứng thực.

Điều 653. Nội dung của di chúc bằng văn bản

1. Di chúc phải ghi rõ:

- a) Ngày, tháng, năm lập di chúc;
- b) Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc;
- c) Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản hoặc xác định rõ các điều kiện để cá nhân, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản;
- d) Di sản để lại và nơi có di sản;
- đ) Việc chỉ định người thực hiện nghĩa vụ và nội dung của nghĩa vụ.

2. Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu; nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được đánh số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc.

Điều 654. Người làm chứng cho việc lập di chúc

Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người sau đây:

1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;
2. Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc;
3. Người chưa đủ mười tám tuổi, người không có năng lực hành vi dân sự.

Điều 655. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng

Người lập di chúc phải tự tay viết và ký vào bản di chúc.

Việc lập di chúc bằng văn bản không có người làm chứng phải tuân theo quy định tại Điều 653 của Bộ luật này.

Điều 656. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng

Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc.

Việc lập di chúc phải tuân theo quy định tại Điều 653 và Điều 654 của Bộ luật này.

Điều 657. Di chúc có công chứng hoặc chứng thực

Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực bản di chúc.

Điều 658. Thủ tục lập di chúc tại cơ quan Công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

Việc lập di chúc tại cơ quan Công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải tuân theo thủ tục sau đây:

1. Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã được ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chí của mình. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ký vào bản di chúc;

2. Trong trường hợp người lập di chúc không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được thì phải nhờ

người làm chứng và người này phải ký xác nhận trước mặt Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chứng nhận bản di chúc trước mặt người lập di chúc và người làm chứng.

Điều 659. Người không được công chứng, chứng thực di chúc

Công chứng viên, người có thẩm quyền của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn không được công chứng, chứng thực đối với di chúc, nếu họ là:

1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;
2. Người có cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật;
3. Người có quyền, nghĩa vụ về tài sản liên quan tới nội dung di chúc.

Điều 660. Di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng, chứng thực

Di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng thực bao gồm:

1. Di chúc của quân nhân tại ngũ có xác nhận của thủ trưởng đơn vị từ cấp đại đội trở lên, nếu quân nhân không thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực;

2. Di chúc của người đang đi trên tàu biển, máy bay có xác nhận của người chỉ huy phương tiện đó;

3. Di chúc của người đang điều trị tại bệnh viện, cơ sở chữa bệnh, điều dưỡng khác có xác nhận của người phụ trách bệnh viện, cơ sở đó;

4. Di chúc của người đang làm công việc khảo sát, thăm dò, nghiên cứu ở vùng rừng núi, hải đảo có xác nhận của người phụ trách đơn vị;

5. Di chúc của công dân Việt Nam đang ở nước ngoài có chứng nhận của cơ quan lãnh sự, đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước đó;

6. Di chúc của người đang bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh có xác nhận của người phụ trách cơ sở đó.

Điều 661. Di chúc do Công chứng viên lập tại chỗ ở

1. Người lập di chúc có thể yêu cầu Công chứng viên tới chỗ ở của mình để lập di chúc.

2. Thủ tục lập di chúc tại chỗ ở được tiến hành như thủ tục lập di chúc tại cơ quan Công chứng theo quy định tại Điều 658 của Bộ luật này.

Điều 662. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc

1. Người lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc vào bất cứ lúc nào.

2. Trong trường hợp người lập di chúc bổ sung di chúc thì di chúc đã lập và phần bổ sung có hiệu lực pháp luật như nhau; nếu một phần của di chúc đã lập và phần bổ sung mâu thuẫn nhau thì chỉ phần bổ sung có hiệu lực pháp luật.

3. Trong trường hợp người lập di chúc thay thế di chúc bằng di chúc mới thì di chúc trước bị hủy bỏ.

Điều 663. Di chúc chung của vợ, chồng

Vợ, chồng có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung.

Điều 664. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung của vợ, chồng

1. Vợ, chồng có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung bất cứ lúc nào.

2. Khi vợ hoặc chồng muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung thì phải được sự đồng ý của người kia; nếu một người đã chết thì người kia chỉ có thể sửa đổi, bổ sung di chúc liên quan đến phần tài sản của mình.

Điều 665. Gửi giữ di chúc

1. Người lập di chúc có thể yêu cầu cơ quan Công chứng lưu giữ hoặc gửi người khác giữ bản di chúc.

2. Trong trường hợp cơ quan Công chứng lưu giữ bản di chúc thì phải bảo quản, giữ gìn theo quy định của pháp luật về công chứng.

3. Cá nhân giữ bản di chúc có các nghĩa vụ sau đây:

a) Giữ bí mật nội dung di chúc;

b) Giữ gìn, bảo quản bản di chúc; nếu bản di chúc bị thất lạc, hư hại thì phải báo ngay cho người lập di chúc;

c) Giao lại bản di chúc cho người thừa kế hoặc người có thẩm quyền công bố di chúc, khi người lập di chúc chết. Việc giao lại bản di chúc phải được lập thành văn bản, có chữ ký của người giao, người nhận và trước sự có mặt của hai người làm chứng.

Điều 666. Di chúc bị thất lạc, hư hại

1. Kể từ thời điểm mở thừa kế, nếu bản di chúc bị thất lạc hoặc bị hư hại đến mức không thể hiện được đầy đủ ý chí của người lập di chúc và cũng không có bằng chứng nào chứng minh được ý nguyện đích thực của người lập di chúc thì coi như không có di chúc và áp dụng các quy định về thừa kế theo pháp luật.

2. Trong trường hợp di sản chưa chia mà tìm thấy di chúc thì di sản được chia theo di chúc.

Điều 667. Hiệu lực pháp luật của di chúc

1. Di chúc có hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế.

2. Di chúc không có hiệu lực pháp luật toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:

a) Người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc;

b) Cơ quan, tổ chức được chỉ định là người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế.

Trong trường hợp có nhiều người thừa kế theo di chúc mà có người chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, một trong nhiều cơ quan, tổ chức được chỉ định hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế thì chỉ phần di chúc có liên quan đến cá nhân, cơ quan, tổ chức này không có hiệu lực pháp luật.

3. Di chúc không có hiệu lực pháp luật, nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế; nếu di sản để lại cho người thừa kế chỉ còn một phần thì phần di chúc về phần di sản còn lại vẫn có hiệu lực.

4. Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực pháp luật.

5. Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực pháp luật.

Điều 668. Hiệu lực pháp luật của di chúc chung của vợ, chồng

Di chúc chung của vợ, chồng có hiệu lực từ thời điểm người sau cùng chết hoặc tại thời điểm vợ, chồng cùng chết.

Điều 669. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc

Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi họ là những người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 642 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 643 của Bộ luật này:

1. Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
2. Con đã thành niên mà không có khả năng lao động.

Điều 670. Di sản dùng vào việc thờ cúng

1. Trong trường hợp người lập di chúc có để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không được chia thừa kế và được giao cho một người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng; nếu người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thoả thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng.

Trong trường hợp người để lại di sản không chỉ định người quản lý di sản thờ cúng thì những người thừa kế cử một người quản lý di sản thờ cúng.

Trong trường hợp tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì phần di sản dùng để thờ cúng thuộc về người đang quản lý hợp pháp di sản đó trong số những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật.

2. Trong trường hợp toàn bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người đó thì không được dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng.

Điều 671. Di tặng

1. Di tặng là việc người lập di chúc dành một phần di sản để tặng cho người khác. Việc di tặng phải được ghi rõ trong di chúc.

2. Người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được di tặng, trừ trường hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người lập di chúc thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người này.

Điều 672. Công bố di chúc

1. Trong trường hợp di chúc bằng văn bản được lưu giữ tại cơ quan Công chứng thì Công chứng viên là người công bố di chúc.

2. Trong trường hợp người để lại di chúc chỉ định người công bố di chúc thì người này có nghĩa vụ công bố di chúc; nếu người để lại di chúc không chỉ định hoặc có chỉ định nhưng người được chỉ định từ chối công bố di chúc thì những người thừa kế còn lại thoả thuận cử người công bố di chúc.

3. Sau thời điểm mở thừa kế, người công bố di chúc phải sao gửi di chúc tới tất cả những người có liên quan đến nội dung di chúc.

4. Người nhận được bản sao di chúc có quyền yêu cầu đối chiếu với bản gốc của di chúc.

5. Trong trường hợp di chúc được lập bằng tiếng nước ngoài thì bản di chúc đó phải được dịch ra tiếng Việt và phải có công chứng.

Điều 673. Giải thích nội dung di chúc

Trong trường hợp nội dung di chúc không rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau thì người công bố di chúc và những người thừa kế phải cùng nhau giải thích nội dung di chúc dựa trên ý nguyện đích thực trước đây của người chết, có xem xét đến mối quan hệ của người chết với người thừa kế theo di chúc. Khi những người này không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc thì coi như không có di chúc và việc chia di sản được áp dụng theo quy định về thừa kế theo pháp luật.

Trong trường hợp có một phần nội dung di chúc không giải thích được nhưng không ảnh

hưởng đến các phần còn lại của di chúc thì chỉ phần không giải thích được không có hiệu lực.

CHƯƠNG XXIV

THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT

Điều 674. Thừa kế theo pháp luật

Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

Điều 675. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật

1. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau đây:

- a) Không có di chúc;
- b) Di chúc không hợp pháp;
- c) Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế;
- d) Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền nhận di sản.

2. Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây:

- a) Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;

b) Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;

c) Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.

Điều 676. Người thừa kế theo pháp luật

1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

b) Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

c) Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

3. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Điều 677. Thừa kế thế vị

Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.

Điều 678. Quan hệ thừa kế giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi và cha đẻ, mẹ đẻ

Con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 676 và Điều 677 của Bộ luật này.

Điều 679. Quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế

Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 676 và Điều 677 của Bộ luật này.

Điều 680. Việc thừa kế trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung, đang xin ly hôn, đã kết hôn với người khác

1. Trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung khi hôn nhân còn tồn tại mà sau đó một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản.

2. Trong trường hợp vợ, chồng xin ly hôn mà chưa được hoặc đã được Toà án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản.

3. Người đang là vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm người đó chết thì dù sau đó đã kết hôn với người khác vẫn được thừa kế di sản.

CHƯƠNG XXV

THANH TOÁN VÀ PHÂN CHIA DI SẢN

Điều 681. Hợp mặt những người thừa kế

1. Sau khi có thông báo về việc mở thừa kế hoặc di chúc được công bố, những người thừa kế có thể hợp mặt để thỏa thuận những việc sau đây:

a) Cử người quản lý di sản, người phân chia di sản, xác định quyền, nghĩa vụ của những người này, nếu người để lại di sản không chỉ định trong di chúc;

- b) Cách thức phân chia di sản.
- 2. Mọi thoả thuận của những người thừa kế phải được lập thành văn bản.

Điều 682. Người phân chia di sản

- 1. Người phân chia di sản có thể đồng thời là người quản lý di sản được chỉ định trong di chúc hoặc được những người thừa kế thoả thuận cử ra.
- 2. Người phân chia di sản phải chia di sản theo đúng di chúc hoặc đúng thoả thuận của những người thừa kế theo pháp luật.
- 3. Người phân chia di sản được hưởng thù lao, nếu người để lại di sản cho phép trong di chúc hoặc những người thừa kế có thoả thuận.

Điều 683. Thứ tự ưu tiên thanh toán

Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo thứ tự sau đây:

- 1. Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng;
- 2. Tiền cấp dưỡng còn thiếu;
- 3. Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ;
- 4. Tiền công lao động;
- 5. Tiền bồi thường thiệt hại;
- 6. Thuế và các khoản nợ khác đối với Nhà nước;
- 7. Tiền phạt;
- 8. Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác;
- 9. Chi phí cho việc bảo quản di sản;

10. Các chi phí khác.

Điều 684. Phân chia di sản theo di chúc

1. Việc phân chia di sản được thực hiện theo ý chí của người để lại di chúc; nếu di chúc không xác định rõ phần của từng người thừa kế thì di sản được chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trong trường hợp di chúc xác định phân chia di sản theo hiện vật thì người thừa kế được nhận hiện vật kèm theo hoa lợi, lợi tức thu được từ hiện vật đó hoặc phải chịu phần giá trị của hiện vật bị giảm sút tính đến thời điểm phân chia di sản; nếu hiện vật bị tiêu hủy do lỗi của người khác thì người thừa kế có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

3. Trong trường hợp di chúc chỉ xác định phân chia di sản theo tỷ lệ đối với tổng giá trị khối di sản thì tỷ lệ này được tính trên giá trị khối di sản đang còn vào thời điểm phân chia di sản.

Điều 685. Phân chia di sản theo pháp luật

1. Khi phân chia di sản nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chưa sinh ra thì phải dành lại một phần di sản bằng phần mà người thừa kế khác được hưởng, để nếu người thừa kế đó còn sống khi sinh ra, được hưởng; nếu chết trước khi sinh ra thì những người thừa kế khác được hưởng.

2. Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thoả thuận về việc định giá hiện vật và thoả thuận về người nhận hiện vật; nếu không thoả thuận được thì hiện vật được bán để chia.

Điều 686. Hạn chế phân chia di sản

Trong trường hợp theo ý chí của người lập di chúc hoặc theo thoả thuận của tất cả những người thừa kế, di sản chỉ được phân chia sau một thời hạn nhất định thì chỉ khi đã hết thời hạn đó di sản mới được đem chia.

Trong trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định, nhưng không quá ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế; nếu hết thời hạn do Tòa án xác định hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu Tòa án cho chia di sản thừa kế.

Điều 687. Phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế

1. Trong trường hợp đã phân chia di sản mà

xuất hiện người thừa kế mới thì không thực hiện việc phân chia lại di sản bằng hiện vật, nhưng những người thừa kế đã nhận di sản phải thanh toán cho người thừa kế mới một khoản tiền tương ứng với phần di sản của người đó tại thời điểm chia thừa kế theo tỷ lệ tương ứng với phần di sản đã nhận, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Trong trường hợp đã phân chia di sản mà có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế thì người đó phải trả lại di sản hoặc thanh toán một khoản tiền tương đương với giá trị di sản được hưởng tại thời điểm chia thừa kế cho những người thừa kế, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>	5
Phần I. Hỏi - Đáp về di chúc và thừa kế theo di chúc	7
Câu hỏi 1. Di chúc là gì? Khi nào thì một người được quyền lập di chúc?	7
Câu hỏi 2. Di sản là gì? Những tài sản, quyền tài sản nào được xác định là di sản thừa kế?	9
Câu hỏi 3. Thế nào là người thừa kế? Một người phải có điều kiện gì để được xác định là người thừa kế?	13
Câu hỏi 4. Người để lại di sản khi lập di chúc phải có điều kiện gì?	16
Câu hỏi 5. Thế nào là bản di chúc được coi là hợp pháp?	17
Câu hỏi 6. Người lập di chúc có những quyền gì?	19
Câu hỏi 7. Người để lại di sản có thể lập di chức dưới những hình thức nào?	20
	115

Câu hỏi 8. Di chúc bằng văn bản phải bao gồm những nội dung gì?	21
Câu hỏi 9. Trường hợp nào người để lại di sản có thể lập di chúc miệng? Người lập di chúc miệng phải tuân thủ những điều kiện gì?	23
Câu hỏi 10. Người từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có được lập di chúc không?	25
Câu hỏi 11. Người để lại di sản có thể viết di chúc bằng tiếng của dân tộc mình không?	26
Câu hỏi 12. Nếu lập di chúc bằng văn bản không có người làm chứng thì cần phải tuân thủ những điều kiện gì?	26
Câu hỏi 13. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng được lập trong những trường hợp nào và phải tuân thủ những theo tục gì?	28
Câu hỏi 14. Việc lựa chọn người làm chứng khi lập di chúc cần tuân thủ điều kiện gì?	29
Câu hỏi 15. Việc công chứng di chúc được pháp luật quy định như thế nào?	29
Câu hỏi 16. Việc công chứng di chúc tại chỗ được pháp luật quy định như thế nào?	32
Câu hỏi 17. Thủ tục lập di chúc tại cơ quan Công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được quy định như thế nào?	33
Câu hỏi 18. Những người nào không được công chứng, chứng thực di chúc?	37

Câu hỏi 19. Ngoài cơ quan Công chứng và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, còn cơ quan nào được chứng nhận di chúc hay không?	38
Câu hỏi 20. Một người đã viết di chúc có được quyền thay đổi di chúc đã viết hay không? Làm thế nào để xác định được di chúc nào có hiệu lực để phân chia di sản?	40
Câu hỏi 21. Một người đã lập một bản di chúc có công chứng hoặc chứng thực, nay muốn sửa đổi nội dung di chúc thì phải thực hiện thủ tục này ở đâu?	42
Câu hỏi 22. Những người hoặc cơ quan nào có thể lưu giữ bản di chúc?	43
Câu hỏi 23. Di chúc được công bố khi nào? Ai có quyền công bố di chúc? Cách thức công bố di chúc được pháp luật quy định như thế nào?	45
Câu hỏi 24. Bản di chúc được lập bằng tiếng nước ngoài có được pháp luật thừa nhận không? Và để bản di chúc có giá trị pháp lý thì phải làm gì?	47
Câu hỏi 25. Có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung của vợ, chồng không?	49
Câu hỏi 26. Di chúc chung của vợ, chồng có thể được sửa đổi bổ sung, thay thế, hủy bỏ hay không?	50
Câu hỏi 27. Quy định đoạt khối tài sản của cá nhân khi lập di chúc có bị hạn chế không?	51

Phần II. Hình thức, nội dung di chúc và trình tự, thủ tục công chứng, chứng thực, gửi giữ di chúc	54
<i>I. Hình thức, nội dung di chúc</i>	56
1. Mẫu này được ban hành kèm theo Quyết định số 123/2005/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	57
2. Mẫu di chúc được đăng trên trang web của Văn phòng Luật sư người nghèo	63
<i>II. Trình tự, thủ tục công chứng, chứng thực, gửi giữ di chúc</i>	69
1. Chứng thực điểm chỉ (trong giấy tờ, văn bản tiếng Việt)	69
2. Chứng thực di chúc	71
3. Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	75
4. Công chứng di chúc	77
5. Nhận lưu giữ di chúc	79
6. Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản	80
7. Công chứng văn bản khai nhận di sản	82
- Bộ luật dân sự năm 2005 (trích)	85

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Chịu trách nhiệm nội dung

TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

Biên tập nội dung: PHẠM VIỆT

NGUYỄN THỊ THÀNH

Trình bày bìa: DƯƠNG THÁI SƠN

Chế bản vi tính: NGUYỄN THỊ HẰNG

Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT

Đọc sách mẫu: NGUYỄN THỊ THÀNH

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

12/86 phố Duy Tân, Cầu Giấy - Hà Nội ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222,

E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn, website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

- BỘ LUẬT DÂN SỰ
- LUẬT NHÀ Ở NĂM 2005 ĐƯỢC SỬA ĐỔI,
BỔ SUNG NĂM 2009
- LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2003 ĐƯỢC SỬA ĐỔI,
BỔ SUNG NĂM 2009, 2010



893521122154